



PHỤ LỤC
APPENDIX

*(Kèm theo quyết định số 650/QĐ-VACI ngày 17 tháng 4 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)*

Phòng thí nghiệm: **Trung tâm thử nghiệm số 2**
Laboratory Testing Center No. 2

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM NGHIỆM VIỆT NAM**
Holding organization: VIETNAM CERTIFICATION AND TESTING CORPORATION

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Cơ lý, Điện - Điện tử và Hóa học**
Field of testing: Mechanical, Electrical - Electronic and Chemical Testing

Người đại diện/Representative: **Lê Phi Biên**

Người có thẩm quyền ký/Approved signatory:

TT <i>No.</i>	Họ và tên <i>Full name</i>	Phạm vi được ký (các phép thử) <i>Scope of signature authority (tests)</i>
1.	Cao Anh Tuấn	Tất cả báo cáo/GCN kết quả thử nghiệm (Đại diện pháp nhân) <i>All reporting/Testing Certificate results (Legal representative)</i>
2.	Lê Phi Biên	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3.	Phan Quốc Thông	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 123**

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: **03/12/2028**

Địa chỉ công ty/Headquarters:

Số 13A, đường số 5, khu phố 24, phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

No.13A, Road No.5, quarter 24, Hiep Binh ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

Số 205, đường Bình Trưng, khu phố 6, phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

No.205, Binh Trung street, quarter 6, Cat Lai ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Số điện thoại/Phone: **0919.039.364**

Email: **info@vietnamtest.com.vn**

Website: **www.vietnamtest.com.vn**

Phạm vi công nhận năm 2023/ Scope of accreditation in 2023

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ lý

Field of testing: Mechanical testing

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
1.	Mũ an toàn công nghiệp <i>Industrial safety helmets</i>	Phép thử kiểm tra vật liệu, kết cấu, khối lượng mũ <i>Testing materials, structures, and helmet weight</i>	Theo từng khuôn đầu D; G; K <i>According to each head mold D, G, K</i> Không được lớn hơn 400 g <i>Do not exceed 400 g</i>	TCVN 6407: 1998 (ISO 3873:1997)
2.		Phép thử kiểm tra độ giảm chấn ở (-10°C, -20°C) <i>Damping test (-10°C, -20°C)</i>	Không được lớn hơn 100 Gn <i>Do not exceed 100 Gn</i>	
3.		Phép thử kiểm tra độ giảm chấn ở 50°C <i>Damping test at 50°C</i>	Không được lớn hơn 100 Gn <i>Do not exceed 100 Gn</i>	
4.		Phép thử kiểm tra độ giảm chấn ở trạng thái ẩm (phun nước 4 giờ) <i>Damping test in the wet state (water spray for 4 hours)</i>	Không được lớn hơn 100 Gn <i>Do not exceed 100 Gn</i>	
5.		Phép thử kiểm tra Độ bền đâm xuyên <i>Penetration durability test</i>	Không đâm xuyên <i>Does not penetrate</i>	
6.		Phép thử kiểm tra độ bền cháy <i>Fire durability test</i>	Không cháy thành ngọn lửa sau 5 s <i>No flame after 5 s</i>	
7.	Mũ an toàn công nghiệp <i>Industrial safety helmets</i>	Phép thử kiểm tra độ cứng ép ngang <i>Horizontal pressing hardness test</i>	Độ biến dạng ngang tối đa không được quá 40 mm <i>Maximum horizontal deformation must not exceed 40 mm</i> Độ biến dạng dư không được quá 15 mm <i>Residual deformation must not exceed 15 mm</i>	TCVN 6407: 1998 (ISO 3873:1997)

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
8.	Mũ bảo hộ lao động cho công nhân hầm lò <i>Safety helmets for mine workers</i>	Phép thử kiểm tra hình dạng và các khuyết tật bên ngoài <i>Shape and external defects check</i>	Ngoại quan <i>External inspection</i>	TCVN 2603:1987
9.		Phép thử kiểm tra kích thước cơ bản <i>Basic dimensions test</i>	Kích thước cơ bản không cho phép sai lệch nhau \pm 1mm <i>Basic dimensions do not allow deviations of \pm1mm</i> Độ dày không mỏng hơn 1.5mm <i>Thickness no thinner than 1.5mm</i>	
10.		Phép thử kiểm tra khối lượng <i>Mess Test</i>	Không được lớn hơn 450 g <i>Do not exceed 450 g</i>	
11.		Phép thử kiểm tra độ cứng ép ngang <i>Lateral rigidity test</i>	Độ biến dạng ngang tối đa không được quá 40 mm <i>Maximum horizontal deformation must not exceed 40 mm</i> Độ biến dạng dư không được quá 15 mm <i>Residual deformation must not exceed 15 mm</i>	
12.		Phép thử kiểm tra độ bền va đập <i>Impact resistance test</i>	Tải trọng va đập 50 J <i>Impact load 50 J</i>	
13.	Mũ bảo hộ lao động cho công nhân hầm lò <i>Safety helmets for mine workers</i>	Phép thử kiểm tra độ giảm chấn <i>Shock absorption test</i>	Tải trọng va đập 50 J <i>Impact load 50 J</i>	TCVN 2603:1987
14.		Phép thử kiểm tra độ đâm xuyên <i>Penetration test</i>	Không đâm xuyên <i>Does not penetrate</i>	
15.		Phép thử kiểm tra độ hút nước của thân mũ <i>Water absorption Test for the hat body</i>	Độ hút nước của thân mũ không quá 1.5% <i>The water absorption of the hat body is not more than 1.5%</i>	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
16.		Phép thử kiểm tra độ bền hóa chất <i>Chemical resistance test</i>	-	
17.		Phép thử kiểm tra độ giảm trường nhìn (giới hạn trường nhìn) <i>Field of vision reduction test (limited field of vision)</i>	Không được hạn chế thị trường của người sử dụng quá 8% <i>The user's field of view must not be limited by more than 8%.</i> Góc nghiêng của lưỡi trai không quá $30^{\circ} \pm 1^{\circ}$ <i>The angle of inclination of the blade must not exceed $30^{\circ} \pm 1^{\circ}$</i>	TCVN 3154:1979
18.		Phép thử kiểm tra đánh số cái lọc sáng, kích thước, chất lượng vật liệu bề mặt và độ bền kết cấu <i>Checking the filter number, size, surface material quality and structural durability</i>	-	TCVN 5082:1990 (ISO 4849:1981)
19.	Phương tiện bảo vệ mắt cá nhân dùng trong công việc hàn <i>Personal eye protection equipment used in welding work</i>	Phép thử kiểm tra độ bền khi nhiệt độ nâng lên <i>Test durability when temperature increases</i>	55°C không có sự biến dạng nào <i>no deformation at 55°C</i>	TCVN 6517:1999
20.		Phép thử kiểm tra độ bền tia cực tím <i>UV resistance test</i>	450W không biến dạng <i>no deformation at 450W</i>	
21.		Phép thử kiểm tra độ bền chống ăn mòn <i>Corrosion resistance test</i>	-	
22.		Phép thử kiểm tra khả năng sát trùng <i>Antiseptic ability test</i>	-	
23.		Phép thử kiểm tra độ bắt lửa <i>Flammability test</i>	Không bắt lửa: 650°C <i>No catch fire at 650°C</i>	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
24.		Phép thử kiểm tra khả năng bảo vệ chống các hạt có tốc độ cao <i>Testing protection against high-velocity particles</i>	190 m/s ± 3%	
25.		Phép thử kiểm tra khả năng chống các kim loại nóng chảy và các vật cứng nóng <i>Testing resistance to molten metals and hot hard objects</i>	Thí nghiệm 1: 1450 °C <i>Test No.01: 1450 °C</i> Thí nghiệm 2: 1030 °C <i>Test No.02: 1030 °C</i>	
26.	Phương tiện bảo vệ mắt cá nhân dùng trong công việc hàn <i>Personal eye protection equipment used in welding work</i>	Phép thử kiểm tra khả năng chống các giọt hóa chất <i>Testing resistance to chemical drops</i>	≤ 6mm	TCVN 6517:1999
27.		Phép thử kiểm tra khả năng chống bụi <i>Dust protection test</i>	độ phản xạ sau ≥ 80 % trị số trước khi thử. <i>Reflectivity ≥ 80% of the value before test</i>	
28.		Phép thử kiểm tra khả năng chống khí <i>Gas resistance test</i>	≤ 6 mm	
29.	Phương tiện cá nhân bảo vệ cơ quan hô hấp – chụp hình lọc bụi, khẩu trang có tấm lọc bụi <i>Personal means of respiratory protection - dust filter, mask with dust filter</i>	Phép thử kiểm tra kết cấu hình dạng, kích thước, khối lượng và vật liệu <i>Structure, shape, size, mass and materials test</i>	-	TCVN 7312:2003
30.		Phép thử kiểm tra hiệu suất lọc đối với sương dầu <i>Filtration efficiency for oil mist test</i>	≥ 90%	
31.		Phép thử kiểm tra trở lực hô hấp <i>Respiratory resistance test</i>	≤ 5mm H ₂ O	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
32.	Phương tiện cá nhân bảo vệ cơ quan hô hấp – chụp hình lọc bụi, khẩu trang có tấm lọc bụi <i>Personal means of respiratory protection - dust filter, mask with dust filter</i>	Phép thử kiểm tra giới hạn trường nhìn <i>Testing the limits of the field of view</i>	≤ 14%	TCVN 7312:2003
33.	Những thiết bị bảo vệ đường hô hấp – bộ lọc bụi, bộ lọc dùng trong mặt nạ và bán mặt nạ phòng độc (Bộ lọc khí, bộ lọc khí tổ hợp) <i>Respiratory protective devices – dust filters, filters used in masks and semi-respirators (Air filters, combination air filters)</i>	Phép thử kiểm tra kết cấu hình dạng, kích thước, khối lượng và vật liệu <i>Structure, shape, size, mass and materials test</i>	Ngoại quan <i>External inspection</i>	TCVN 12325:2018
34.		Phép thử kiểm tra độ bền cơ học <i>Mechanical durability test</i>	≥ 2000 vòng quay không hư hỏng ≥ 2000 rotations without damage	
35.		Phép thử kiểm tra độ cản thở <i>Respiratory resistance test</i>	-	
36.		Phép thử kiểm tra độ lọt qua phin lọc với natri clorua và dầu Parafin <i>Filter penetration test with sodium chloride and paraffin oil</i>	-	
37.		Phép thử kiểm tra điều hòa nhiệt độ <i>Air conditioning test</i>	(70 ± 3) °C trong 24 giờ/ (70 ± 3) °C in 24h (-30 ± 3) °C trong 24 giờ/ (-30 ± 3) °C in 24h	
38.	Những thiết bị bảo vệ đường hô hấp – bộ lọc bụi, bộ lọc dùng trong mặt nạ và bán mặt nạ phòng độc (Bộ lọc khí, bộ lọc khí tổ hợp) <i>Respiratory protective devices – dust filters, filters used in masks and semi-respirators (Air filters, combination air filters)</i>	Phép thử kiểm tra khả năng lọc khí độc <i>Testing the ability to filter toxic gases</i>	-	TCVN 12325:2018
39.		Phép thử kiểm tra độ thấm thấu qua bộ lọc khí kết hợp <i>Combined air filter permeation test</i>	-	
40.		Phép thử kiểm tra sự tắc nghẽn <i>Blockage test</i>	-	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
41.	Khẩu trang nửa mặt lọc hạt <i>Particulate filtering half-face masks</i>	Phép thử kiểm tra vật liệu <i>Materials test</i>	-	TCVN 13409:2021
42.		Phép thử kiểm tra tính năng thực tế <i>Actual feature test</i>	-	
43.		Phép thử kiểm tra hoàn thiện các bộ phận <i>Testing the completeness of the parts</i>	-	
44.		Phép thử kiểm tra tính dễ cháy <i>Flammability test</i>	≤ 5 giây ≤ 5 s	
45.		Phép thử kiểm tra dây nịt đầu <i>Head harness test</i>	-	
46.		Phép thử kiểm tra độ trường nhìn <i>Field of view test</i>	-	
47.	Khẩu trang nửa mặt lọc hạt <i>Particulate filtering half-face masks</i>	Phép thử kiểm tra van thở ra <i>Exhalation valve test</i>	-	TCVN 13409:2021
48.		Phép thử kiểm tra kháng thở <i>Respiratory resistance test</i>	-	
49.		Phép thử kiểm tra tắc nghẽn <i>Blockage test</i>	-	
50.		Phép thử kiểm tra các bộ phận có thể tháo lắp <i>Testing removable parts</i>	-	
51.	Găng tay cách điện, Găng tay kết hợp <i>Insulated gloves, Combination gloves</i>	Phép thử kiểm tra Kết cấu, hình dạng, kích thước găng tay <i>Checking glove structure, shape, size</i>	(0 ~ 800 mm)	TCVN 8084:2009 (IEC 60903:2002)

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
52.		Phép thử kiểm tra Khả năng chịu xuyên thủng về cơ <i>Mechanical Penetration Tolerance test</i>	Găng tay cách điện: ≥ 18 N/mm ≥ 18 N/mm for the insulated gloves Găng tay kết hợp: ≥ 60 N/mm ≥ 60 N/mm for the combination gloves	
53.		Phép thử kiểm tra Độ bền kéo, độ giãn dài và biến dạng dư sau kéo <i>Tensile strength, elongation and residual deformation after tensile testing</i>	Độ bền kéo trung bình ≥ 16 MPa. <i>Average tensile strength ≥ 16MPa</i> Độ giãn dài trung bình tại thời điểm đứt $\geq 600\%$. <i>Average elongation at break $\geq 600\%$.</i> Biến dạng dư sau khi kéo $\leq 15\%$. <i>Residual deformation after pulling $\leq 15\%$.</i>	
54.	Găng tay cách điện, Găng tay kết hợp <i>Insulated gloves, Combination gloves</i>	Phép thử kiểm tra yêu cầu về lão hóa <i>Aging requirements test</i>	-	TCVN 8084:2009 (IEC 60903:2002)
55.		Phép thử kiểm tra khả năng chậm cháy <i>Flame-retardant test</i>	≤ 55 mm/55s Không được cháy đến đường chuẩn <i>Do not burn to the standard line</i>	
56.		Phép thử kiểm tra Khả năng chịu nhiệt độ thấp <i>Low temperature resistance test</i>	-25 °C \pm 3 °C	
57.		Phép thử kiểm tra khả năng chống cắt <i>Cut resistance test</i>	$I \geq 2.5$	
58.		Phép thử kiểm tra khả năng chịu mài mòn <i>Abrasion resistance test</i>	Độ mài mòn trung bình/ <i>Average abrasion</i> < 0.05 mg/r	
59.		Phép thử kiểm tra khả năng chịu xé <i>Tear resistance test</i>	> 25 N	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
60.	Găng tay cách điện, Găng tay kết hợp <i>Insulated gloves, Combination gloves</i>	Phép thử kiểm tra khả năng chịu Axit (đối với găng tay loại A) <i>Acid resistance test (for type A gloves)</i>	-	TCVN 8084:2009 (IEC 60903:2002)
61.		Phép thử kiểm tra khả năng chịu Ozone (đối với găng tay loại Z) <i>Ozone resistance test (for type Z gloves)</i>	-	
62.		Phép thử kiểm tra khả năng chịu nhiệt độ cực thấp (đối với găng tay loại D) <i>Extremely low temperature resistance test (for type D gloves)</i>	-	
63.	Trang phục bảo vệ - găng tay và bao bảo vệ cánh tay chống cắt và đâm bởi dao cầm tay- phần 1: găng tay và bao bảo vệ cánh tay làm bằng lưới kim loại <i>Protective clothing - gloves and arm guards protecting against cuts and stabs by hand knives - part 1: chain-mail gloves and arm guards</i>	Phép thử kiểm tra phân loại găng tay <i>Glove grading check</i>	-	TCVN 8838-1:2011 (ISO 13999-1:1999)
64.		Phép thử kiểm tra Ghi nhãn và thông tin cho người sử dụng <i>Check Labeling and information for users</i>	-	
65.		Phép thử kiểm tra Kích thước bề mặt bảo vệ của găng tay và bao bảo vệ cánh tay <i>Dimensions of protective surfaces of gloves and long arm guards test</i>	(0 ~ 800mm)	
66.	Trang phục bảo vệ - găng tay và bao bảo vệ cánh tay chống cắt và đâm bởi dao cầm tay- phần 1: găng tay và bao bảo vệ cánh tay làm bằng lưới kim loại <i>Protective clothing - gloves and arm guards protecting against cuts and stabs by hand knives - part 1: chain-mail gloves and arm guards</i>	Phép thử kiểm tra Quy định về cấu tạo <i>Structural regulations check</i>	-	TCVN 8838-1:2011 (ISO 13999-1:1999)
67.		Phép thử kiểm tra Độ bền kéo đứt <i>Tensile breaking test</i>	Vòng khuyên, chỗ nối sau khi tác dụng lực 100N <i>Ring, connection after applying force of 100N</i> Bao bảo vệ cánh tay sau khi tác dụng lực 150N hướng về phía khuỷu tay <i>The long arm guard after applying a force of 150N towards the elbow</i>	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
68.		Phép thử kiểm tra Độ bền đâm xuyên <i>Penetration durability test</i>	Vòng khuyên, chỗ nối/ <i>Ring, connection:</i> ≥ 100N Bao bảo vệ cánh tay/ <i>Long arm guard</i> ≥ 150N	
69.		Phép thử kiểm tra sự ổn định vật lý của bao bảo vệ cánh tay bằng chất dẻo tại nhiệt độ làm sạch <i>Check the physical stability of the plastic arm guard at cleaning temperatures</i>	-	
70.	Trang phục bảo vệ - găng tay và bao bảo vệ cánh tay chống cắt và đâm bởi dao cầm tay - phần 2: găng tay và bao bảo vệ cánh tay làm bằng vật liệu không phải là lưới kim loại <i>Protective clothing - Gloves and arm guards protecting against cuts and stabs by hand knives - Part 2: Gloves and arm guards made of material other than chain mail</i>	Phép thử kiểm tra Kích thước bề mặt bảo vệ của găng tay và bao bảo vệ cánh tay <i>Dimensions of protective surfaces of gloves and arm protections check</i>	(0 ~ 800mm)	TCVN 8838-2:2011 (ISO 13999-2:1999)
71.		Phép thử kiểm tra kích thước của các kẽ hở <i>Size of the crevices check</i>	Dụng cụ đo kẽ hở rộng 4 mm không xuyên qua <i>The 4mm wide gap measuring tool does not penetrate</i>	
72.		Phép thử kiểm tra Quy định về cấu tạo <i>Structural regulations check</i>	-	
73.		Phép thử kiểm tra Độ bền đâm xuyên <i>Penetration durability test</i>	≤ 8mm	
74.		Phép thử kiểm tra khả năng chống cắt <i>Cut resistance test</i>	Lực cắt/ <i>Cutting force</i> > 20N	
75.		Phép thử kiểm tra sự ổn định vật lý của bao bảo vệ cánh tay bằng chất dẻo tại nhiệt độ làm sạch <i>Check the physical stability of the plastic arm guard at cleaning temperatures</i>	Làm sạch ở nhiệt độ ghi trên bao bì <i>Clean at the temperature indicated on the packaging</i>	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
76.		Phép thử kiểm tra yêu cầu về ergonomi <i>Ergonomic requirements check</i>	-	
77.	Giày ủng cách điện. Giày ủng an toàn. Giày ủng bảo vệ. Giày ủng chuyên dụng. Giày ủng an toàn có độ bền với cưa xích <i>Insulated boots.</i> <i>Safety boots.</i> <i>Protective boots.</i> <i>Specialized boots.</i> <i>Safety boots are durable against chainsaws</i>	Phép thử kiểm tra phân loại giày ủng <i>Classification Test</i>	-	TCVN 7651:2007 (ISO 20344:2004)
78.		Phép thử kiểm tra độ cao của mũ giày ủng và độ kín vùng gót <i>Height of the upper and coverage of heel test</i>	-	
79.		Phép thử kiểm tra đặc tính của phần đế và độ bền mối ghép mũ giày ủng/ đế ngoài <i>Determination of upper/outsole and sole interlayer bond strength test</i>	Không bị xé rách không nhỏ hơn 4,0 N/mm <i>Not torn by a force not less than 4.0 N/mm</i> Bị xé rách không nhỏ hơn 3,0 N/mm <i>Torn by a force not less than 3.0 N/mm</i>	
80.		Phép thử kiểm tra bảo vệ phần mũi và chiều dài bên trong của pho mũi <i>Determination of internal toecap length test</i>	-	
81.		Phép thử kiểm tra độ bền va đập của giày ủng nguyên chiếc <i>Determination of impact resistance test</i>	Năng lượng va đập nhỏ nhất/ <i>Minimum impact energy</i> 200 J ± 4 J	
82.		Phép thử kiểm tra độ bền nén của giày ủng nguyên chiếc <i>Determination of impact resistance test of complete footwear</i>	Lực chịu nén/ <i>Impact resistance</i> 15 kN ± 0,1 kN	
83.		Phép thử kiểm tra độ bền chống ăn mòn pho mũi bằng kim loại của giày ủng nguyên chiếc <i>Determination of corrosion resistance of toecap of complete footwear</i>	-	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
84.	<i>Safety boots. Protective boots. Specialized boots. Safety boots are durable against chainsaws</i>	Phép thử kiểm tra độ kín của giày ủng nguyên chiếc <i>Determination of leakproofness of complete footwear</i>	Không bị rò rỉ khí <i>No air leakage</i>	
85.		Phép thử kiểm tra xác định độ dày, độ cao của mũ giày ủng, lớp lót và lưỡi gà <i>Determination of the thickness and height of the uppers, lining and tongue.</i>	Cao su độ dày tối thiểu/ <i>Rubber minimum thickness: 1,5 mm</i> Polyme độ dày tối thiểu/ <i>Polymer minimum thickness: 1,5 mm</i>	
86.		Phép thử kiểm tra đặc điểm ergonomic của giày ủng nguyên chiếc <i>Specific ergonomic features test of complete footwear</i>	-	
87.		Phép thử kiểm tra xác định độ dày, độ cao của mũ giày ủng, lót mũ, lưỡi gà <i>Determination of thickness, the height of upper, lining and tongue</i>	Cao su độ dày tối thiểu/ <i>Rubber minimum thickness: 1,5 mm</i> Polyme độ dày tối thiểu/ <i>Polymer minimum thickness: 1,5 mm</i>	
88.	Giày ủng cách điện. Giày ủng an toàn. Giày ủng bảo vệ. Giày ủng chuyên dụng. Giày ủng an toàn có độ bền với cưa xích <i>Insulated boots. Safety boots. Protective boots. Specialized boots. Safety boots are durable against chainsaws</i>	Phép thử kiểm tra xác định độ bền xén của giày ủng, lót mũ, lưỡi gà <i>Determination of tear strength of upper, lining and/or tongue.</i>	Da lực tối thiểu/ <i>Minimum force for leather: 120N</i> Cao su lực tối thiểu/ <i>Minimum force for rubber: 120N</i> Vải và vải tráng phủ lực tối thiểu/ <i>Minimum force for fabric and coated fabrics: 60N</i>	TCVN 7651:2007 (ISO 20344:2004)
89.		Phép thử kiểm tra xác định độ bền uốn mũ giày ủng <i>Determination of upper flexing resistance</i>	Không bị rạn nứt <i>No cracks</i>	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
90.		Phép thử kiểm tra xác định độ thấm hơi nước và hệ số hơi nước của giày ủng và lót mũ <i>Determination of the water vapor permeability and water vapor coefficient</i>	Độ thấm hơi nước không nhỏ hơn/ <i>Water vapor permeability is not less than: 0,8 mg/ (cm².h)</i> Hệ số hơi nước không nhỏ hơn / <i>The water vapor coefficient is not less than: 15 mg/cm²</i>	
91.		Phép thử kiểm tra xác định độ bền mài mòn của lót mũ, lót lác, lót má và lót mặt giày ủng <i>Determination of the abrasion resistance of lining,, vamp lining, quarter lining and insock</i>	Không bị thủng <i>No punctures</i>	
92.		Phép thử kiểm tra độ bền mài mòn đế trong của giày ủng <i>Testing the abrasion resistance of the insole of the footwear</i>	Không nhỏ hơn 400 chu kỳ <i>Not less than 400 cycles</i>	
93.	Giày ủng cách điện. Giày ủng an toàn. Giày ủng bảo vệ. Giày ủng chuyên dụng. Giày ủng an toàn có độ bền với cưa xích <i>Insulated boots. Safety boots. Protective boots. Specialized boots. Safety boots are durable against chainsaws</i>	Phép thử kiểm tra xác định độ hấp thụ nước và độ giải hấp thụ của lót đế trong và lót mặt của giày ủng <i>Determination of water vapor absorption and desorption of insoles and insock of footwear</i>	Độ hấp thụ hơi nước không nhỏ hơn/ <i>Water vapor absorption not less than: 70 mg/cm²</i> Độ giải hấp phải không nhỏ hơn/ <i>Water vapor desorption not less than: 80 %</i>	TCVN 7651:2007 (ISO 20344:2004)
94.		Phép thử kiểm tra xác định độ dày đế ngoài không có vân của giày ủng <i>Determination of thickness of non-cleated outsoles</i>	Không nhỏ hơn 6 mm <i>Not less than 6mm</i>	
95.		Phép thử kiểm tra xác định độ bền xé đế ngoài của giày ủng <i>Determination of tear strength of outsoles test</i>	8 kN/m đối với vật liệu có tỉ trọng lớn hơn 0.9 g/cm ³ <i>8 kN/m for materials with density greater than 0.9 g/cm³</i>	

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
96.		Phép thử kiểm tra xác định lực đâm xuyên của giày ủng, mũ giày ủng (có ký hiệu P) <i>Determination of penetration force test (for Symbols P)</i>	≥ 1100N	
97.		Phép thử kiểm tra độ bền mối ghép các lớp bên trong <i>Interlayer bond strength test</i>	Không bị xé rách không nhỏ hơn 4,0 N/mm <i>Not torn by a force not less than 4.0 N/mm</i> Bị xé rách không nhỏ hơn 3,0 N/mm <i>Torn by a force not less than 3.0 N/mm</i>	
98.	Giày ủng cách điện. Giày ủng an toàn. Giày ủng bảo vệ. Giày ủng chuyên dụng. Giày ủng an toàn có độ bền với cưa xích <i>Insulated boots. Safety boots. Protective boots. Specialized boots. Safety boots are durable against chainsaws</i>	Phép thử kiểm tra kết cấu và kích thước của lớp chống đâm xuyên của giày ủng (Có ký hiệu P) <i>Determination of construction & dimension of penetration-resistant inserts Test (for symbol P)</i>	Không quá ba lỗ có đường kính tối đa là 3 mm <i>No more than 3 holes with a maximum diameter of 3 mm</i>	TCVN 7651:2007 (ISO 20344:2004)
99.		Phép thử kiểm tra xác định độ cách nhiệt của giày ủng nguyên chiếc (Có ký hiệu HI) <i>Determination of heat insulation test (for symbol HI)</i>	Độ tăng nhiệt độ không được lớn hơn 22°C. <i>The temperature increase must not be greater than 22°C</i>	
100.		Phép thử kiểm tra xác định độ cách lạnh của giày ủng nguyên chiếc (Có ký hiệu CI) <i>Determination of cold insulation test (for symbol CI)</i>	Độ giảm nhiệt độ không lớn hơn 10°C. <i>The temperature drop is not greater 10°C</i>	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
101.	Giày ủng cách điện. Giày ủng an toàn. Giày ủng bảo vệ. Giày ủng chuyên dụng. Giày ủng an toàn có độ bền với cưa xích <i>Insulated boots.</i> <i>Safety boots.</i> <i>Protective boots.</i> <i>Specialized boots.</i> <i>Safety boots are durable against chainsaws</i>	Phép thử kiểm tra xác định độ hấp thụ năng lượng vùng gót của giày ủng nguyên chiếc (Có ký hiệu E) <i>Determination of energy absorption of seat region test (for Symbol E)</i>	Không được nhỏ hơn 20 J <i>Not less than 20 J</i>	TCVN 7651:2007 (ISO 20344:2004)
102.		Phép thử kiểm tra xác định độ bền nước của giày ủng nguyên chiếc (Có ký hiệu WR) <i>Determination of water resistance test (for symbol WR)</i>	Diện tích thấm nước sau 100 lần đi không lớn hơn 3 cm ² <i>The water absorption area after 100 passes is not greater than 3 cm²</i>	
103.		Phép thử kiểm tra xác định độ bền va đập của chi tiết bảo vệ xương bàn chân giày ủng nguyên chiếc (Có ký hiệu M) <i>Impact resistance metatarsal protective device test (for symbol M)</i>	-	
104.		Phép thử kiểm tra xác định khả năng hấp thụ xung động của vật liệu bảo vệ mắt cá chân giày ủng nguyên chiếc (Có ký hiệu N) <i>Determination of energy absorption of ankle protection test</i>	Diện tích thấm nước sau 100 lần đi không lớn hơn 3 cm ² <i>The water absorption area after 100 passes is not greater than 3 cm²</i>	
105.	Giày ủng cách điện. Giày ủng an toàn. Giày ủng bảo vệ. Giày ủng chuyên dụng. Giày ủng an toàn có độ bền với cưa xích <i>Insulated boots.</i> <i>Safety boots.</i> <i>Protective boots.</i>	Phép thử kiểm tra độ bền cắt của giày ủng nguyên chiếc <i>Cut resistance test</i>	-	TCVN 7651:2007 (ISO 20344:2004)
106.		Phép thử kiểm tra độ bền cắt của giày ủng nguyên chiếc (Có ký hiệu CR) <i>Cut resistance test (for symbol CR)</i>	-	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
107.	<i>Specialized boots. Safety boots are durable against chainsaws</i>	Phép thử kiểm tra xác định độ bền với nhiệt tiếp xúc nóng của giày ủng (Có ký hiệu HRO) <i>Resistance to hot contact test (for symbol HRO)</i>	Không vết rạn nứt <i>No cracks</i>	
108.		Phép thử xác định khả năng chống trượt của giày ủng <i>Determination of footwear slip resistance test</i>	Không bị trượt <i>No slipping</i>	
109.		Phép thử kiểm tra xác định chiều cao tối đa của vùng bảo vệ đối với giày ủng an toàn có độ bền cắt với cưa xích <i>Determination of the maximum height of protected area test for safety footwear that is resistant to chain saw cuts</i>	-	
110.	Giày ủng cách điện. Giày ủng an toàn. Giày ủng bảo vệ. Giày ủng chuyên dụng. Giày ủng an toàn có độ bền với cưa xích <i>Insulated boots. Safety boots. Protective boots. Specialized boots. Safety boots are durable against chainsaws</i>	Phép thử kiểm tra xác định sự phù hợp về kết cấu đối với giày ủng an toàn có độ bền cắt với cưa xích <i>Determination of the suitability of construction test for safety footwear that is resistant to chain saw cuts</i>	-	TCVN 7651:2007 (ISO 20344:2004)
111.		Phép thử kiểm tra xác định độ bền cắt đối với giày ủng an toàn có độ bền cắt với cưa xích <i>Determination of cuts resistances test for safety footwear that is resistant to chain saw cuts</i>	-	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
112.		Phép thử kiểm tra nhãn và ghi thông tin cung cấp đối với giày ủng an toàn có độ bền cắt với cưa xích <i>Marking and information for uses test for safety footwear that is resistant to chain saw cuts</i>	-	
113.		Phép thử kiểm tra xác định độ thủy phân đế ngoài <i>Determination of resistance to hydrolysis of outsole test</i>	Chiều dài vết nứt không tăng đến 6 mm trước khi đạt số chu kỳ uốn <i>The crack length does not increase to 6 mm before reaching the number of bending cycles</i>	
114.	Giày ủng cách điện. Giày ủng an toàn. Giày ủng bảo vệ. Giày ủng chuyên dụng. Giày ủng an toàn có độ bền với cưa xích <i>Insulated boots.</i> <i>Safety boots.</i> <i>Protective boots.</i> <i>Specialized boots.</i> <i>Safety boots are durable against chainsaws</i>	Phép thử kiểm tra độ thủy phân lớp đế <i>Determination of resistance to hydrolysis of upper</i>	Không vết rạn nứt <i>No cracks</i>	TCVN 7651:2007 (ISO 20344:2004)
115.		Phép thử kiểm tra kiểm tra độ chịu nhiên liệu đốt lò FO <i>Resistance to fuel oil test</i>	-	
116.		Phép thử kiểm tra kiểm tra độ bền uốn của lớp chống đâm xuyên <i>Testing the bending strength of the puncture- resistant lining</i>	Sau 1.000.000 lần không hư hỏng <i>No broken after 1million (1.000.000) times</i>	
117.		Phép thử kiểm tra xác định độ bền mài mòn đế ngoài <i>Determination of outsole abrasion resistance test</i>	-	
118.	Giày ủng cao su - ủng bằng cao su lưu hóa chống axit, kiểm <i>Rubber footwear – Vulcanized rubber</i>	Phép thử kiểm tra về phân loại, thiết kế và kết cấu <i>Classification , design, materials & components test</i>	-	TCVN 6408:1998 TCVN 7544:2005 TCVN 7545:2005 ISO 815-1: 2019

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
119.	<i>boots with acid, alkaline resistance</i>	Phép thử kiểm tra độ bền kéo đứt của mũ ủng <i>Breaking force of the boot upper test</i>	Vải dệt thoi/ <i>Woven fabric: 250N</i> Vải dệt kim/ <i>Knitted fabric: 180N</i>	
120.	Giày ủng cao su - ủng bằng cao su lưu hóa chống axit, kiểm <i>Rubber footwear – Vulcanized rubber boots with acid, alkaline resistance</i>	Phép thử kiểm tra độ bền uốn của mũ ủng sau khi lão hóa <i>Resistance to flexing of boot upper after ageing test</i>	-	TCVN 6408:1998 TCVN 7544:2005 TCVN 7545:2005 ISO 815-1: 2019
121.		Phép thử kiểm tra độ bền độ bền kéo đứt và độ giãn đứt của đế ngoài và gót <i>Tensile strength and elongation at break of outsole and heel</i>	-	
122.		Phép thử kiểm tra độ bền co sau khi nén của gót Testing the shrinkage resistance of the heel after compression	Độ co $\leq 50\%$ <i>Shrinkage $\leq 50\%$</i>	
123.		Phép thử kiểm tra về rò rỉ và ngâm <i>Leakage and immersion test</i>	-	
124.		Phép thử kiểm tra độ bền với xăng, dầu, mỡ <i>Testing resistance to gasoline, oil, and grease</i>	-	
125.		Phép thử kiểm tra độ bền với axit, kiềm <i>Testing resistance to acids and alkalis</i>	Thay đổi thể tích không vượt quá 20 % <i>Volume change not exceeding 20%</i>	
126.		Phép thử kiểm tra về phân loại, thiết kế và kết cấu <i>Classification, design and construction test</i>	-	
127.	Dây đai đỡ cả người <i>Full-body harnesses</i>	Phép thử kiểm tra độ bền ăn mòn của các phụ kiện bằng kim loại <i>Testing corrosion resistance of metal accessories</i>	-	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
128.		Phép thử kiểm tra độ bền tĩnh <i>Static durability test</i>	≥ 15kN	
129.		Phép thử kiểm tra độ bền động <i>Dynamic durability test</i>	-	
130.		Phép thử kiểm tra treo tĩnh đối với các chi tiết liên kết chống rơi ngã <i>Static suspension test for fall arrest attachments</i>	-	
131.		Phép thử kiểm tra thử góc treo tĩnh đối với loại AE của dây đai đỡ cả người <i>Static suspension angle test for the AE type of full-body support belt</i>	-	
132.		Phép thử kiểm tra sự tách rời và trượt khóa <i>Buckle uncoupling and slippage test</i>	≤ 25 mm	
133.	Dây treo và thiết bị hấp thụ năng lượng <i>Lanyards and energy absorber</i>	Phép thử kiểm tra về kết cấu. <i>Construction test</i>	-	TCVN 7802-2:2007 (ISO 10333-2:2000)
134.		Phép thử kiểm tra về sự trượt đối với các cơ cấu điều chỉnh được <i>Slippage test for adjustable mechanisms</i>	≤ 25 mm	
135.		Phép thử kiểm tra độ bền tĩnh <i>Static durability test</i>	- Loại 1/ <i>Type 1</i> : ≥ 22kN - Loại 2/ <i>Type 2</i> : 15kN (không bị xé hoặc gãy)	
136.		Phép thử kiểm tra độ bền động <i>Dynamic durability test</i>	- Loại 1/ <i>Type 1</i> : ≥ 4kN, 1.2m - Loại 2/ <i>Type 2</i> : ≥ 6kN, 1.75m	
137.		Phép thử kiểm tra độ bền ăn mòn của các phụ kiện bằng kim loại <i>Testing corrosion resistance of metal accessories</i>	-	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
138.		Phép thử kiểm tra độ bền động sau khi điều hòa đối với thiết bị hấp thụ năng lượng <i>Dynamic durability test after conditioning for energy absorbers</i>	-	
139.	Dây cứu sinh tự co <i>Self-retracting lifelines</i>	Phép thử kiểm tra kết cấu dây cứu sinh <i>Construction test</i>	-Dây cáp sợi và vải làm đai/ <i>Fiber cables and fabric belts: ≥ 22kN</i> -Dây cáp thép/ <i>Steel cables: ≥ 15kN</i>	TCVN 7802-3:2007 (ISO 10333-3:2000)
140.	Dây cứu sinh tự co <i>Self-retracting lifelines</i>	Phép thử kiểm tra độ tin cậy của khóa <i>Locking reliability test</i>	≥ 1000 lần chuyển động tương đối <i>≥ 1000 relative movements</i>	TCVN 7802-3:2007 (ISO 10333-3:2000)
141.		Phép thử kiểm tra khả năng co lại của dây <i>Retraction test</i>	Không bị dính hoặc kẹt ở mỗi 25 lần rút ra và co vào <i>Does not stick or get stuck every 25 times of retracting</i>	
142.		Phép thử kiểm tra độ bền tĩnh <i>Static durability test</i>	12-15kN	
143.		Phép thử kiểm tra độ bền động <i>Dynamic durability test</i>	-Xung động tối đa/ <i>The maximum impulse: 6,0 kN</i> -Khoảng dịch chuyển/ <i>Displacement range: ≤ 2,0 m</i>	
144.		Phép thử kiểm tra nhấc lên hạ xuống thiết bị cứu sinh hoàn chỉnh <i>Lowering and lifting for SRL with integral-rescue facility test</i>	Khoảng cách dừng/ <i>Stopping distance ≤ 50 mm</i>	
145.		Phép thử kiểm tra độ bền ăn mòn <i>Corrosion resistance test</i>	-	
146.		Phép thử kiểm tra khóa sau khi điều hòa <i>Locking test after conditioning</i>	-	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
147.	Đường ray thẳng đứng và dây cứu sinh thẳng đứng kết hợp với bộ hãm rơi ngã kiểu trượt <i>Vertical rails and vertical lifelines incorporating a sliding-type fall arrester</i>	Phép thử kiểm tra thiết kế, vật liệu và cấu trúc <i>Design, materials & construction test</i>	-	TCVN 7802-4:2007 (ISO 10333-4:2000)
148.		Phép thử kiểm tra độ tin cậy của khóa <i>Locking-reliability test</i>	1000 lần: không bị trượt <i>1000 times: no slipping</i>	
149.		Phép thử kiểm tra khi thử động <i>Dynamic performance test</i>	-	
150.		Phép thử kiểm tra độ bền kéo <i>Tensile-strength test</i>	≥15kN	
151.		Phép thử kiểm tra độ bền ăn mòn <i>Corrosion resistance test</i>	-	
152.		Phép thử kiểm tra khóa sau khi điều hòa <i>Locking test after conditioning</i>	-	
153.		Các bộ phận nối cổng tự đóng và tự khóa <i>Connectors with self-closing and self-locking gates</i>	Phép thử kiểm tra quy định chung của cổng <i>General test</i>	
154.	Phép thử kiểm tra độ bền của cổng <i>Testing the port's durability</i>		≤ 3 mm	
155.	Phép thử kiểm tra độ bền tĩnh <i>Static durability test</i>		≥20 kN	
156.	Các bộ phận nối cổng tự đóng và tự khóa <i>Connectors with self-closing and self-locking gates</i>	Phép thử kiểm tra độ bền ăn mòn <i>Corrosion resistance test</i>	-	TCVN 7802-5:2007 (ISO 10333-5:2000)
157.	Hệ thống chống rơi ngã cá nhân hoàn chỉnh <i>Complete personal fall arrest system</i>	Phép thử kiểm tra các bộ phận và các hệ thống phụ <i>Components and subsystems test</i>	-	TCVN 7802-6:2007 (ISO 10333-6:2000)

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
158.		Phép thử kiểm tra tính năng của hệ thống <i>System performance test</i>	-	
159.	Quần áo bảo vệ chống nhiệt và lửa <i>Clothing to protect against heat and flame</i>	Phép thử kiểm tra đánh giá các yêu cầu ergonomi <i>Ergonomic requirements test</i>	-	TCVN 6875:2010
160.		Phép thử kiểm tra thiết kế <i>Design test</i>	-	TCVN 7206:2002
161.		Phép thử kiểm tra lực kéo đứt lớn nhất <i>Maximum tensile strength at break test</i>	$\geq 300N$	
162.		Phép thử kiểm tra độ bền xé <i>Tear strength test</i>	Vải vs dệt kim lực tối thiểu: 15N <i>Minimum force for Fabric and knitting: 15N</i> Da lực tối thiểu là 20N <i>Minimum force for leather: 20N</i>	TCVN 7122-1:2007 ISO 13937-2:2000
163.		Phép thử kiểm tra độ bền đường may <i>Seam strength test</i>	Vải dệt thoi tải trọng phá hủy là 225N <i>Destructive load for woven fabrics: 225N</i> Da tải trọng phá hủy là 110N <i>Destructive load for leather: 110N</i>	ISO 13935-2:1999
164.	Quần áo bảo vệ chống nhiệt và lửa <i>Clothing to protect against heat and flame</i>	Phép thử kiểm tra thử lan truyền cháy có giới hạn <i>Limited flame spread test</i>	Thời gian tàn cháy phải \leq 2 giây <i>Burn out time $\leq 2s$</i>	TCVN 7205: 2002
165.		Phép thử kiểm tra độ bền nhiệt đối lưu sử dụng lò tuần hoàn dòng khí nóng <i>Convective heat resistance using a hot air circulating oven test</i>	-	TCVN 7206:2002

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test methods</i>
166.		Phép thử kiểm tra Độ bền nén nổ đối với vật liệu dệt kim <i>Determination of bursting strength and bursting distension for knitting materials test</i>	≥ 200kPa.	ISO 13938-1:1999
167.		Phép thử kiểm tra Ghi nhãn và thông tin cho người sử dụng <i>Marking & information for user test</i>	-	TCVN 6689:2000
168.		Phép thử kiểm tra sự thay đổi kích thước trong quá trình giặt và làm khô <i>Determination of dimensional change in washing and drying test</i>	(1 ~ 500) mm	TCVN 8041:2009
169.		Phép thử kiểm tra nhiệt đối lưu (mã hiệu B) <i>Convective heat test (code letter B)</i>	-	TCVN 6877:2001
170.	Quần áo bảo vệ chống nhiệt và lửa <i>Clothing to protect against heat and flame</i>	Phép thử kiểm tra nhiệt bức xạ (mã hiệu C) <i>Radiant heat test (code letter C)</i>	-	TCVN 6878:2007
171.		Phép thử kiểm tra nhôm nóng chảy văng bắn (mã hiệu D) và sắt nóng chảy văng bắn (mã hiệu E) <i>Molten aluminum splash (code letter D) & Molten iron splash test (code letter E)</i>	-	TCVN 6894:2010
172.		Phép thử kiểm tra nhiệt tiếp xúc (mã hiệu F) <i>Contact heat (code letter F)</i>	-	TCVN 6876-1:2010

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic testing

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Mũ an toàn công nghiệp <i>Industrial safety helmets</i>	Thử độ cách điện <i>Insulation test</i>	$\leq 1.2 \text{ mA}$	TCVN 6407: 1998 (ISO 3873:1997)
2.	Mũ bảo hộ lao động cho công nhân hầm lò <i>Safety helmets for mine workers</i>	Thử độ bền điện <i>Electrical endurance test</i>	$\leq 1.0 \text{ mA}$	TCVN 2603:1987
3.	Giày ủng cách điện. Giày ủng an toàn. Giày ủng bảo vệ. Giày ủng chuyên dụng. Giày ủng an toàn có độ bền với cưa xích. <i>Insulated boots. Safety boots. Protective boots. Specialized boots. Safety boots are durable against chainsaws.</i>	Phép thử kiểm tra khả năng dẫn điện của giày ủng (Đo điện trở cách điện) <i>Test for electrical conductivity of footwear (Insulation resistance measurement)</i>	Điện trở/ <i>Resistance</i> $\leq 100\text{k}\Omega$.	TCVN 7651:2007 (ISO 20344:2004)
4.		Phép thử kiểm tra khả năng chống tĩnh điện của giày ủng (Đo điện trở cách điện) <i>Test for the antistatic capacity of footwear (Insulation resistance measurement)</i>	Điện trở/ <i>Resistance</i> $\geq 100\text{k}\Omega$ và/ <i>and</i> $\leq 1000\text{M}\Omega$.	TCVN 7651:2007 (ISO 20344:2004)
5.		Phép thử xác định khả năng cách điện của giày ủng <i>Determination of the insulating ability of footwear</i>	Điện áp/ <i>Voltage:</i> AC: (2.5~10.0)KV Dòng rò/ <i>Leakage current:</i> (1~ 5) mA	BSEN 50321:2000
6.		Găng tay cách điện, Găng tay kết hợp <i>Insulating gloves, Combination gloves</i>	Thử nghiệm điện áp <i>Voltage test</i>	Điện áp/ <i>Voltage:</i> AC: (0 ÷ 50) KV DC: (0 ÷ 90) KV Dòng rò/ <i>Leakage current</i> (0 ÷ 50) mA

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical testing

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Giày ủng cách điện. Giày ủng an toàn. Giày ủng bảo vệ. Giày ủng chuyên dụng. Giày ủng an toàn có độ bền với cưa xích. <i>Insulated boots.</i> <i>Safety boots.</i> <i>Specialized boots.</i> <i>Safety boots are durable against chainsaws.</i>	Xác định giá trị pH <i>Determination of pH value</i>	0.05 ÷ 14	TCVN 7651:2007 (ISO 20344:2004)
2.		Xác định độ bền ăn mòn <i>Determination of corrosion resistance</i>	0.1 ÷ 200 mm	TCVN 7651:2007 (ISO 20344:2004)
3.		Xác định hàm lượng Crom VI trong da <i>Determination of Chromium VI content in leather</i>	0,02 ÷ 0,3 µg/ml	TCVN 7651:2007 (ISO 20344:2004)
4.	Quần áo bảo vệ chống nhiệt và lửa <i>Protective clothing against heat and fire</i>	Hàm lượng chất hòa tan trong diclometan và acid béo có trong da <i>Determine the content of soluble substances in dichloromethane and fatty acids in skin</i>	Đến/ Up to 200 g	TCVN 7129:2010
5.		Tính không gây hại (pH vật liệu da) <i>Non-harmfulness (pH of leather material)</i>	0.05 ÷ 14	TCVN 7127:2010 (ISO 4045:2008)
6.		Tính không gây hại (pH vật liệu dệt) <i>Non-harmfulness (pH of textile material)</i>	0.05 ÷ 14	TCVN 7422:2007 (ISO 3071:2005)
7.	Dây cứu sinh: Hệ thống rơi ngã cá nhân <i>Lifeline: Personal Fall-arrest System</i>	Dây đỡ cả người <i>Full-body harnesses</i>	Thử nghiệm ăn mòn	TCVN 7802-1: 2007 (ISO 10333-1:2000) Điều 5.2 và /and ISO 9227:2006
8.		Dây treo và thiết bị hấp thụ năng lượng <i>Lanyards and energy absorbers</i>		TCVN 7802-2: 2007 (ISO 10333-2:2000) Điều 5.3.9 và /and ISO 9227:2006

9.		<p>Dây cứu sinh tự co <i>Self-retracting lifelines</i></p>			<p>TCVN 7802-3: 2007 (ISO 10333-3:2000) Điều 6.1 và /and ISO 9227:2006</p>
10.		<p>Đường ray thẳng đứng và dây cứu sinh thẳng đứng kết hợp với bộ hãm rơi trượt <i>Vertical rails and vertical lifelines incorporating a sliding-type fall arrester</i></p>			<p>TCVN 7802-4: 2007 (ISO 10333-4:2000) Điều 5.2.1 và / and ISO 9227:2006</p>
11.		<p>Các bộ phận nối có công tự đóng và tự khóa <i>Connectors with self-closing and self-locking gates</i></p>			<p>TCVN 7802-5: 2007 (ISO 10333-5:2000) Điều 5.3 và /and ISO 9227:2006</p>

Phạm vi công nhận mở rộng lần 1 năm 2024/ Extend 1st 2024 scope of accreditation

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ lý

Field of testing: Mechanical testing

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Máy bơm ly tâm chữa cháy loại cố định dùng động cơ điện <i>Stationary type centrifugal fire pump using electric motor</i>	Đo lưu lượng ra <i>Measurement of output flow</i>	Đến/ Up to 720 m ³ /h	TCVN 9222:2012
2.		Đo Áp suất (cột áp) <i>Measurement of pressure (pressure column)</i>	Đến/ Up to 25 bar	
3.		Đo tốc độ vòng quay của bơm <i>Measurement of pump rotation speed</i>	Đến/ Up to 3600 vòng/phút 3600 rpm	
4.		Phép thử Độ kín của buồng bơm <i>Test for pump chamber tightness</i>	-	
5.	Máy bơm ly tâm chữa cháy loại cố định dùng động cơ đốt trong <i>Stationary type centrifugal fire pump using internal combustion engine</i>	Đo lưu lượng ra <i>Measurement of output flow</i>	Đến/ Up to 720 m ³ /h	TCVN 9222:2012
6.		Đo Áp suất (cột áp) <i>Measurement of pressure (pressure column)</i>	Đến/ Up to 25 bar	
7.		Đo tốc độ vòng quay của bơm <i>Measurement of pump rotation speed</i>	Đến/ Up to 3600 vòng/phút 3600 rpm	
8.		Phép thử Độ kín của buồng bơm <i>Test for pump chamber tightness</i>	-	
9.	Bơm ly tâm chữa cháy loại khiêng tay dùng động cơ đốt trong <i>Hand-carried centrifugal fire pump using internal combustion engine</i>	Kiểm tra kích thước, khối lượng cơ bản <i>Basic size and weight test</i>	-	QCVN 03:2023/BCA TCVN 12110:2018
10.		Kiểm tra yêu cầu chung <i>General requirements test</i>	-	TCVN 12110:2018
11.		Đo lưu lượng ra <i>Measurement of output flow</i>	Đến/ Up to 720 m ³ /h	TCVN 9222:2012

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
12.		Đo Áp suất (cột áp) <i>Measurement of pressure (pressure column)</i>	Đến/ <i>Up to</i> 25 bar	TCVN 9222:2012
13.		Đo tốc độ vòng quay của bơm <i>Measurement of rotation speed</i>	Đến/ <i>Up to</i> 3600 vòng/phút <i>3600 rpm</i>	TCVN 9222:2012
14.		Kiểm tra hệ thống nhiên liệu <i>Fuel system test</i>	-	TCVN 12110:2018
15.		Kiểm tra hệ thống làm mát <i>Cooling system test</i>	-	TCVN 12110:2018
16.		Kiểm tra thiết bị giảm âm <i>Sound reduction equipment test</i>	(30 - 140) dB	TCVN 12110:2018
17.		Kiểm tra họng phun, họng hút <i>Spray nozzle and suction nozzle test</i>	-	TCVN 12110:2018;
18.		Phép thử Độ kín của buồng bơm <i>Test for pump chamber tightness</i>	-	TCVN 12110:2018
19.		Bơm ly tâm chữa cháy loại khiêng tay dùng động cơ đốt trong <i>Hand-carried centrifugal fire pump using internal combustion engine</i>	Kiểm tra chiều sâu hút tối đa <i>Max suction depth test</i>	-
20.	Kiểm tra khả năng gây chân không môi nước <i>Testing the ability to create a vacuum to prime the water</i>		(-1 – 0) bar	TCVN 12110:2018
21.	Vòi chữa cháy <i>Fire hose</i>	Kiểm tra chiều dài <i>Length test</i>	0 - 20 m	TCVN 5740:2023
22.		Kiểm tra đường kính trong <i>Inner diameter test</i>	35 - 80 mm	TCVN 5740:2023
23.		Kiểm tra khối lượng <i>Weight test</i>	0,34 - 0,8 kg/m	TCVN 5740:2023
24.		Kiểm tra áp suất phá hủy <i>Destructive pressure test</i>	Áp suất đến khi phá hủy <i>Pressure until destruction</i>	TCVN 5740:2023

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
25.		Kiểm tra độ dày lớp chống thấm <i>Waterproofing layer test</i>	Độ dày của lớp chống thấm: ≥ 0.3 mm có lớp phủ hoặc tẩm để bảo vệ bên ngoài: ≥ 0.1 mm <i>Thickness of waterproof layer: ≥ 0.3 mm coated or impregnated for external protection: ≥ 0.1 mm</i>	TCVN 5740:2023
26.		Kiểm tra độ bền liên kết của lớp chống thấm bên trong với lớp định hình <i>Testing the bond strength of the inner waterproof layer with the forming layer</i>	<i>Bond strength of waterproof layer: ≥ 10 N/cm</i> <i>In case the inner waterproof layer is made of rubber: ≥ 7 N/cm</i>	TCVN 5740:2023
27.		Kiểm tra độ kín <i>Tightness test</i>	Không bị rò rỉ <i>No leaks</i>	TCVN 5740:2023
28.	Vòi chữa cháy <i>Fire hose</i>	Kiểm tra mức độ tổn thất nước để tạo ẩm của vòi dầy chữa cháy bền nhiệt <i>Water loss test for humidification of heat-resistant fire hoses</i>	$\leq 0,26$	TCVN 5740:2023
29.		Kiểm tra đầu nối <i>Connector test</i>	-	TCVN 5739:2023
30.	Lăng chữa cháy phun nước cầm tay <i>Water spray</i>	Kiểm tra độ bền chống biến dạng và độ kín <i>Deformation resistant and tightness test</i>	-	TCVN 13261:2021

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
31.	<i>handline nozzles</i>	Kiểm tra phổ phun <i>Dispersion spectrum test</i>	Thử nghiệm tầm phun xa: ≥ 17 m Thử nghiệm đo độ chụm: $\geq 90\%$ Phổ phun nước phân tán: Xác định góc đỉnh của phổ phun phân tán hình nón <i>Long range test : ≥ 17 m</i> <i>Test measuring precision: $\geq 90\%$</i> <i>Water dispersion spectrum: Determine the peak angle of the conical dispersion spray spectrum</i>	TCVN 13261:2021
32.		Kiểm tra độ bền chịu va đập <i>Impact resistance test</i>	-	TCVN 13261:2021
33.		Kiểm tra khả năng chống ăn mòn <i>Corrosion resistance test</i>	-	TCVN 13261:2021 TCVN 8792:2011

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
34.	Lăng chữa cháy phun nước cầm tay <i>Water spray handline nozzles</i>	Kiểm tra lưu lượng <i>Flow test</i>	<p>Lưu lượng của lăng phun nước đặc: sai số không quá +/-5% ở mức áp suất làm việc ghi trên sản phẩm <i>Flow rate of solid water nozzle: error no more than +/-5% at the working pressure level indicated on the product</i></p> <p>Lưu lượng của lăng phun phân tán: phải đạt mức công bố hoặc vượt mức công bố không quá 10% ở áp suất làm việc và góc phun ghi trên sản phẩm <i>Dispersion nozzle flow rate: must meet the announced level or exceed the announced level by no more than 10% at the working pressure and spray angle indicated on the product</i></p>	TCVN 13261:2021
35.	Lăng phun bọt chữa cháy cầm tay <i>Portable foam nozzle</i>	Kiểm tra bên ngoài <i>Outside check</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
36.		Kiểm tra độ võng của lưới <i>The net deflection test</i>	≤ 5 mm	TCVN 13418:2022
37.		Kiểm tra độ kín của khóa <i>Testing the tightness of the lock</i>	≤ 2 cm ³ /min	TCVN 13418:2022

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
38.	Lăng phun bọt chữa cháy cầm tay <i>Portable foam nozzle</i>	Kiểm tra thông số và chất lượng dòng bọt được tạo thành <i>Testing the parameters and quality of the foam stream produced</i>	Áp suất làm việc: (0.4 - 0.6) Mpa <i>Working Pressure: (0.4 - 0.6) Mpa</i> Lưu lượng dung dịch chất tạo bọt không nhỏ hơn: (2.5 - 5.0) l/s <i>The flow of foaming agent solution is not less than: (2.5 - 5.0) l/s</i> Độ nở của bọt không nhỏ hơn, lần: 7,0 – 50 <i>Foam expansion is not less than: 7.0 - 50 times</i> Tầm xa của dòng bọt không nhỏ hơn: 17,0 - 9,0 <i>The distance of the foam stream is not less than: 17.0 - 9.0</i>	TCVN 13418:2022
39.		Kiểm tra độ bền <i>Durability test</i>	-	TCVN 13418:2022
40.	Trụ nước chữa cháy <i>Fire hydrant</i>	Kiểm tra kích thước hình học của trụ nước <i>Testing the dimensions of hydrant</i>	-	TCVN 6379:1998
41.		Kiểm tra khối lượng trụ nước <i>Weight test</i>	-	TCVN 6379:1998
42.		Kiểm tra kích thước hình học của Van trụ nước <i>Dimension test for hydrant valve</i>	-	TCVN 6379:1998
43.		Kiểm tra hệ số tổn hao áp suất trong trụ nước <i>Testing the pressure loss in the hydrant</i>	-	TCVN 6379:1998
44.	Trụ nước chữa cháy <i>Fire hydrant</i>	Kiểm tra khả năng chịu áp suất <i>Pressure resistance test</i>	-	TCVN 6379:1998
45.		Kiểm tra độ kín của trụ nước <i>Tightness test</i>	-	TCVN 6379:1998

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>	
46.		Kiểm tra momen xoay mở và đóng van trụ nước <i>Testing the opening and closing rotation torque of the hydrant valve</i>	Momen xoay/ <i>Rotating moment: ≤ 150Nm</i>	TCVN 6379:1998	
47.		Kiểm tra lượng nước đọng lại trong trụ <i>Determination of the water amount remaining in the hydrant</i>	≤ 50 cm ³	TCVN 6379:1998	
48.		Kiểm tra thông số và kích thước hình học lỗ xả nước động <i>Testing the parameter and dimension of the water discharge hole</i>	-	TCVN 6379:1998	
49.		Kiểm tra sự phù hợp của họng chờ của trụ nối với đầu nối <i>Testing the compatibility of the pier with the connector</i>	-	TCVN 6379:1998	
50.		Kiểm tra lớp sơn trụ nước <i>The hydrant paint layer test</i>	-	QCVN 03:2023/BCA	
51.		Kiểm tra sự định vị của nắp trụ nước <i>Testing the positioning of the hydrant cover</i>	-	TCVN 6379:1998	
52.		Đầu nối chữa cháy <i>Connecting heads</i>	Kiểm tra cấu tạo <i>Structure test</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
53.			Đo kích thước cơ bản <i>Basic dimension measurement</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
54.	Kiểm tra vòng đệm <i>Gasket test</i>		-	TCVN 5739:2023	
55.	Kiểm tra độ bền, độ kín <i>Durability and tightness test</i>		-	TCVN 5739:2023	
56.	Kiểm tra độ bền va đập <i>Impact resistance test</i>		-	TCVN 5739:2023	

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
57.		Kiểm tra khả năng chịu ăn mòn <i>Corrosion resistance test</i>	-	TCVN 5739:2023
58.	Bình chữa cháy xách tay <i>Portable fire extinguishers</i>	Kiểm tra yêu cầu kỹ thuật của chất chữa cháy <i>Testing the technical requirements of the fire extinguishing agent</i>	-	TCVN 6102:2020 TCVN 13457-1:2022 TCVN 7278-1:2003 TCVN 7278-2:2003
59.		Kiểm tra khả năng chịu áp suất đối với các bình chữa cháy áp suất thấp <i>Testing the pressure resistance of low pressure fire extinguishers</i>	≥ 2 MPa	TCVN 7026:2013
60.		Kiểm tra thời gian phun nhỏ nhất có hiệu quả và tầm phun xa <i>Testing the minimum effective spray time and spray range</i>	-	TCVN 7026:2013
61.		Kiểm tra độ bền đối với thay đổi nhiệt độ <i>Testing the resistance to temperature changes</i>	-	TCVN 7026:2013
62.		Kiểm tra độ bền chịu va đập <i>Testing the impact resistance</i>	-	TCVN 7026:2013
63.	Bình chữa cháy xách tay <i>Portable fire extinguishers</i>	Kiểm tra độ bền chịu rung động <i>Testing the vibration resistance</i>	-	TCVN 7026:2013
64.		Kiểm tra độ bền chịu ăn mòn <i>Testing corrosion resistance</i>	-	TCVN 7026:2013
65.		Kiểm tra tính năng đối với đám cháy thử <i>Testing performance against test fires</i>	-	TCVN 7026:2013

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
66.	Bình chữa cháy có bánh xe <i>Wheeled fire extinguishers</i>	Kiểm tra yêu cầu kỹ thuật của chất chữa cháy <i>Testing the technical requirements of the fire extinguishing agent</i>	-	TCVN 6102:2020 TCVN 13457-1:2022 TCVN 7278-1:2003 TCVN 7278-2:2003
67.		Kiểm tra khả năng chịu áp suất đối với các bình chữa cháy áp suất thấp <i>Testing the pressure resistance of low-pressure fire extinguishers</i>	≤ 10 %	TCVN 7027:2013
68.		Kiểm tra thời gian phun nhỏ nhất có hiệu quả và tầm phun xa <i>Testing the minimum effective spray time and spray range</i>	-	TCVN 7027:2013
69.		Kiểm tra độ bền đối với thay đổi nhiệt độ <i>Testing the minimum effective spray time and spray range</i>	-	TCVN 7027:2013
70.		Kiểm tra độ bền chống ăn mòn <i>Testing corrosion resistance</i>	-	TCVN 7027:2013
71.	Bình chữa cháy có bánh xe <i>Wheeled fire extinguishers</i>	Kiểm tra tính năng đối với đám cháy thử <i>Testing performance against test fires</i>	-	TCVN 7027:2013
72.	Bình chữa cháy tự động kích hoạt – Bình bột loại treo <i>Automatic diffusion fire extinguishers – Hanging type dry powder fire extinguisher</i>	Kiểm tra yêu cầu kỹ thuật của chất chữa cháy <i>Testing the technical requirements of the fire extinguishing agent</i>	-	TCVN 6102:2020
73.		Kiểm tra nhiệt độ làm việc của bộ phận cảm biến nhiệt <i>Testing the working temperature of the thermal sensor</i>	-	TCVN 6305-1:2007

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
74.		Kiểm tra hiệu quả phun và thời gian phun <i>Testing spray efficiency and spray time</i>	-	TCVN 12314-1:2018
75.		Kiểm tra hiệu quả dập tắt đám cháy <i>Testing fire extinguishing effectiveness</i>	-	TCVN 12314-1:2018
76.		Kiểm tra loa phun và vòi phun <i>Testing the spray speaker and nozzle</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
77.		Kiểm tra nắp, van an toàn và áp kế hiển thị <i>Testing the lid, safety valve and display pressure gauge</i>	-	QCVN 03:2023/BCA TCVN 7026:2013
78.	Bình chữa cháy tự động kích hoạt – Bình bột loại treo <i>Automatic diffusion fire extinguishers – Hanging type dry powder fire extinguisher</i>	Kiểm tra độ bền chịu ăn mòn <i>Testing corrosion resistance</i>	-	TCVN 7026:2013
79.		Thử áp suất thủy tĩnh <i>Hydrostatic pressure test</i>	-	TCVN 7026:2013
80.		Kiểm tra độ kín bình chữa cháy <i>Testing the tightness of the fire extinguisher</i>	-	TCVN 12314-1:2018
81.	Bình chữa cháy bằng khí tự động kích hoạt <i>Automatic diffusion fire suppression cylinder</i>	Kiểm tra cụm van <i>Testing the valve assembly</i>	-	TCVN 12314-2:2022
82.		Kiểm tra bình chứa khí <i>Testing the gas tank</i>	-	TCVN 12314-2:2022
83.		Kiểm tra bộ phận cảm biến nhiệt <i>Testing the temperature sensor</i>	$\leq 343 \text{ }^{\circ}\text{C}$	TCVN 12314-2:2022
84.		Kiểm tra diện tích bảo vệ tối đa <i>Testing the maximum protection area</i>	-	TCVN 12314-2:2022
85.		Kiểm tra khả năng hoạt động tự động <i>Testing automatic operation</i>	-	TCVN 12314-2:2022

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
86.		Kiểm tra thời gian xả khí <i>Testing the air discharge time</i>	≤ 60 s	QCVN 03:2023/ BCA
87.		Kiểm tra hiệu suất phun xả <i>Testing discharge performance</i>	≥ 95%	QCVN 03:2023/ BCA
88.	Bình chữa cháy bằng khí tự động kích hoạt <i>Automatic diffusion fire suppression cylinder</i>	Kiểm tra khả năng kết nối nhiều bình với nhau (yêu cầu đối với bình khí có khả năng kết nối thành cụm bình) <i>Testing the ability to connect multiple cylinders together (requirements for gas cylinders capable of connecting into clusters)</i>	-	TCVN 12314-2:2022
89.	Chất phụ gia chữa cháy (chất chữa cháy gốc nước) <i>Water Additives (water-based fire extinguishing agent)</i>	Kiểm tra yêu cầu khả năng dập tắt đám cháy loại A (đám cháy ván gỗ hoặc củi gỗ) <i>Testing requirements for extinguishing Class A fires (wooden board or wooden crib fires)</i>	-	TCVN 13457-1:2022
90.		Kiểm tra yêu cầu khả năng dập tắt đám cháy loại B (đám cháy tràn hoặc đám cháy trong bể chứa; trung hòa nhiên liệu) <i>Testing requirements for extinguishing Class B fires (overflow fires or tank fires; fuel neutralization)</i>	-	TCVN 13457-1:2022
91.	Tủ trung tâm báo cháy <i>Central fire alarm</i>	Kiểm tra thử nghiệm chức năng <i>Function test</i>	Hoạt động ổn định <i>Stable operation</i>	TCVN 7568-2:2013

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
92.	<i>cabinet</i>	Kiểm tra nóng ẩm, trạng thái ổn định (vận hành) <i>Testing for heat and humidity, steady state (operation)</i>	Hoạt động ổn định <i>Stable operation</i>	TCVN 7568-2:2013
93.	Tủ trung tâm báo cháy <i>Central fire alarm cabinet</i>	Kiểm tra va đập (vận hành) - Thử nghiệm tùy chọn <i>Impact test (operational) - Optional test</i>	Hoạt động ổn định sau khi chịu va đập <i>Stable operation after impact</i>	TCVN 7568-2:2013
94.		Kiểm tra rung hình sin (vận hành) <i>Sinusoidal vibration test (operation)</i>	-	TCVN 7568-2:2013
95.		Kiểm tra biến đổi của điện áp nguồn cung cấp <i>Testing the variation of the supply voltage</i>	Khả năng vận hành đúng trên phạm vi dự định <i>Operating properly over intended range</i>	TCVN 7568-2:2013
96.		Kiểm tra rung hình sin (độ bền lâu) <i>Sinusoidal vibration test (long endurance)</i>	Chịu được các ảnh hưởng trong thời gian dài của rung <i>Withstands long-term effects of vibration</i>	TCVN 7568-2:2013
97.		Kiểm tra suy hao tín hiệu tại hiện trường <i>Testing signal loss in the field</i>	-	TCVN 7568-25:2023
98.		Kiểm tra tính toàn vẹn của tín hiệu cảnh báo <i>Testing the integrity of the alarm signal</i>	Không bị mất thông tin cảnh báo <i>Warning information remains</i>	TCVN 7568-25:2023
99.		Kiểm tra Ăng ten <i>Testing the Antenna</i>	Không thể dễ dàng tháo rời <i>Cannot be easily disassembled</i>	TCVN 7568-25:2023
100.		Kiểm tra Tuổi thọ nguồn độc lập <i>Independent Power Life Test</i>	-	TCVN 7568-25:2023

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
101.	Tủ trung tâm báo cháy <i>Central fire alarm cabinet</i>	Kiểm tra định danh của các thiết bị sử dụng đường truyền vô tuyến <i>Testing the identification of devices using the radio link</i>	-	TCVN 7568-25:2023
102.		Kiểm tra xuyên nhiễu giữa các hệ thống của cùng một nhà sản xuất <i>Testing interference between systems of the same manufacturer</i>	-	TCVN 7568-25:2023
103.	Đầu báo cháy khói kiểu điểm <i>Point-type smoke detectors</i>	Kiểm tra khả năng tái lặp <i>Testing repeatability</i>	-	TCVN 7568-7:2015
104.		Kiểm tra chuyển động của gió (không khí) <i>Testing wind (air) movement</i>	-	TCVN 7568-7:2015
105.		Kiểm tra sự phụ thuộc vào hướng <i>Testing for direction dependence</i>	-	TCVN 7568-7:2015
106.		Kiểm tra khả năng tái tạo <i>Testing reproducibility</i>	-	TCVN 7568-7:2015
107.		Kiểm tra sự lóa mắt <i>Glare Testing</i>	Không bị ảnh hưởng quá mức do ở rất gần các nguồn ánh sáng nhân tạo <i>Not unduly affected by being very close to artificial light sources</i>	TCVN 7568-7:2015
108.		Kiểm tra nóng khô (vận hành) <i>Dry hot test (operation)</i>	$m_{max} \cdot m_{min} \leq 1.6$ Không được có tín hiệu báo cháy hoặc tín hiệu báo lỗi nào được phát ra <i>No fire alarm or error signal shall be emitted</i>	TCVN 7568-7:2015
109.		Kiểm tra nóng ẩm, trạng thái ổn định (vận hành) <i>Testing for heat and humidity, steady state (operation)</i>	$m_{max} \cdot m_{min} \leq 1.6$ <i>proper operation of the fire detector</i>	TCVN 7568-7:2015

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>	
110.		Kiểm tra rung lắc mạnh (vận hành) <i>Testing for strong vibration (operation)</i>	-	TCVN 7568-7:2015	
111.		Kiểm tra va đập (vận hành) <i>Impact test (operation)</i>	-	TCVN 7568-7:2015	
112.		Kiểm tra rung, hình sin (vận hành) <i>Sinusoidal vibration test (operation)</i>	-	TCVN 7568-7:2015	
113.		Kiểm tra rung, hình sin (khả năng chịu đựng) <i>Sinusoidal vibration test (tolerance)</i>	-	TCVN 7568-7:2015	
114.		Kiểm tra biến đổi của các thông số nguồn cấp điện <i>Testing changes in power supply parameters</i>	-	TCVN 7568-7:2015	
115.		Kiểm tra suy hao tín hiệu tại hiện trường <i>Testing signal loss in the field</i>	-	TCVN 7568-25:2023	
116.		Kiểm tra tính toàn vẹn của tín hiệu cảnh báo <i>Testing the integrity of the alarm signal</i>	-	TCVN 7568-25:2023	
117.		Đầu báo cháy khói kiểu điểm <i>Point-type smoke detectors</i>	Kiểm tra định danh của các thiết bị sử dụng đường truyền vô tuyến <i>Testing the identification of devices using the radio link</i>	-	TCVN 7568-25:2023
118.			Kiểm tra Ăng ten <i>Testing the Antenna</i>	-	TCVN 7568-25:2023
119.	Kiểm tra tuổi thọ nguồn độc lập <i>Independent Power Life Test</i>		-	TCVN 7568-25:2023	

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
120.		Kiểm tra xuyên nhiễu giữa các hệ thống của cùng một nhà sản xuất <i>Testing interference between systems of the same manufacturer</i>	-	TCVN 7568-25:2023
121.	Đầu báo cháy nhiệt kiểu điểm <i>Point-type heat detectors</i>	Kiểm tra sự phụ thuộc hướng <i>Testing for direction dependence</i>	Đo đạc <i>Measurement</i>	TCVN 7568-5:2013
122.		Kiểm tra nhiệt độ nhạy cảm tĩnh <i>Static sensitive temperature test</i>	25 – 160 °C	TCVN 7568-5:2013
123.		Kiểm tra thời gian nhạy cảm từ nhiệt độ sử dụng điển hình <i>Time-sensitive force testing from typical usage temperatures</i>	-	TCVN 7568-5:2013
124.		Kiểm tra thời gian nhạy cảm từ 25°C <i>Test sensitivity time from 25°C</i>	-	TCVN 7568-5:2013
125.		Kiểm tra thời gian nhạy cảm từ nhiệt độ môi trường cao, nóng khô (vận hành) <i>Time sensitive test from high ambient temperature, dry heat (operating)</i>	-	TCVN 7568-5:2013
126.	Đầu báo cháy nhiệt kiểu điểm <i>Point-type heat detectors</i>	Kiểm tra biến đổi trong các thông số cung cấp <i>Testing for variations in the supplied parameters</i>	-	TCVN 7568-5:2013
127.		Kiểm tra khả năng tái tạo lại được (thời gian nhạy cảm trước thử nghiệm về môi trường) <i>Reproducibility testing (time sensitive before environmental testing)</i>	-	TCVN 7568-5:2013

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
128.		Kiểm tra nóng khô (bền lâu) <i>Dry hot test (long lasting)</i>	-	TCVN 7568-5:2013
129.		Kiểm tra nóng ẩm, có chu kỳ (vận hành) <i>Testing for heat and humidity, cyclically (operating)</i>	-	TCVN 7568-5:2013
130.		Kiểm tra va chạm (vận hành) <i>Collision test (operation)</i>	-	TCVN 7568-5:2013
131.		Kiểm tra va đập (vận hành) <i>Impact test (operation)</i>	-	TCVN 7568-5:2013
132.		Kiểm tra rung, hình sin (vận hành) <i>Sinusoidal vibration test (operation)</i>	-	TCVN 7568-5:2013
133.		Kiểm tra rung hình sin (bền lâu) <i>Sinusoidal vibration test (long lasting)</i>	-	TCVN 7568-5:2013
134.	Đầu báo cháy nhiệt kiểu điểm <i>Point-type heat detectors</i>	Kiểm tra thử nghiệm bổ sung cho các đầu báo cháy có ký hiệu S <i>Additional testing for fire detectors with S symbol</i>	-	TCVN 7568-5:2013
135.		Kiểm tra thử nghiệm bổ sung cho các đầu báo cháy có ký hiệu R <i>Additional testing for fire detectors with R symbol</i>	-	TCVN 7568-5:2013
136.		Kiểm tra suy hao tín hiệu tại hiện trường <i>Testing signal loss in the field</i>	-	TCVN 7568-25:2023
137.		Kiểm tra tính toàn vẹn của tín hiệu cảnh báo <i>Testing the integrity of the alarm signal</i>	-	TCVN 7568-25:2023

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
138.		Kiểm tra định danh của các thiết bị sử dụng đường truyền vô tuyến <i>Testing the identification of devices using the radio link</i>	-	TCVN 7568-25:2023
139.		Kiểm tra Ăng ten <i>Testing the Antenna</i>	-	TCVN 7568-25:2023
140.		Kiểm tra Tuổi thọ nguồn độc lập <i>Independent Power Life Test</i>	-	TCVN 7568-25:2023
141.	Đầu báo cháy nhiệt kiểu điểm <i>Point-type heat detectors</i>	Kiểm tra xuyên nhiễu giữa các hệ thống của cùng một nhà sản xuất <i>Testing interference between systems of the same manufacturer</i>	-	TCVN 7568-25:2023
142.	Đầu báo cháy khói kiểu đường truyền sử dụng chùm tia chiếu quang học <i>Line type smoke detectors using a transmitted optical beam</i>	Kiểm tra thử tính tái tạo lại <i>Testing reproducibility</i>	$C_{\max}: \bar{C} \leq 1,33$ $\bar{C} : C_{\min} \leq 1,5$	TCVN 7568-12:2015
143.		Kiểm tra khả năng lặp lại <i>Testing repeatability</i>	$C_{\min} \leq 0,4 \text{ dB}$ $C_{\max}: C_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-12:2015
144.		Kiểm tra sự phụ thuộc vào độ thẳng hàng <i>Testing for alignment dependence</i>	-	TCVN 7568-12:2015
145.		Kiểm tra biến đổi của các thông số cung cấp <i>Testing the variation of the supplied parameters</i>	$C_{\min} \leq 0,4 \text{ dB}$ $C_{\max}: C_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-12:2015
146.		Kiểm tra thay đổi nhanh của độ suy giảm <i>Testing for rapid changes in attenuation</i>	Time $\leq 30 \text{ s}$	TCVN 7568-12:2015
147.		Kiểm tra thay đổi chậm của độ suy giảm <i>Testing for slow changes in attenuation</i>	$C_{\min} \leq 0,4 \text{ dB}$ $C_{\max}: C_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-12:2015

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
148.		Kiểm tra sự phụ thuộc vào chiều dài đường quang <i>Testing the dependence on optical path length</i>	$C_{\min} \leq 0,4 \text{ dB}$ $C_{\max} : C_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-12:2015
149.		Kiểm tra độ nhạy đối với đám cháy <i>Test for sensitivity to fire</i>	-	TCVN 7568-12:2015
150.	Đầu báo cháy khói kiểu đường truyền sử dụng chùm tia chiếu quang học <i>Line type smoke detectors using a transmitted optical beam</i>	Kiểm tra nóng khô (vận hành) <i>Dry hot test (operation)</i>	$C_{\min} \leq 0,4 \text{ dB}$ $C_{\max} : C_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-12:2015
151.		Kiểm tra nóng ẩm, trạng thái ổn định (vận hành) <i>Testing for heat and humidity, steady state (operation)</i>	$C_{\min} \leq 0,4 \text{ dB}$ $C_{\max} : C_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-12:2015
152.		Kiểm tra rung hình sin (khả năng chịu đựng) <i>Sinusoidal vibration test (tolerance)</i>	$C_{\min} \leq 0,4 \text{ dB}$ $C_{\max} : C_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-12:2015
153.		Kiểm tra va đập <i>Testing for impact</i>	$C_{\min} \leq 0,4 \text{ dB}$ $C_{\max} : C_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-12:2015
154.		Kiểm tra suy hao tín hiệu tại hiện trường <i>Testing signal loss in the field</i>	-	TCVN 7568-25:2023
155.		Kiểm tra tính toàn vẹn của tín hiệu cảnh báo <i>Testing the integrity of the alarm signal</i>	-	TCVN 7568-25:2023
156.		Kiểm tra định danh của các thiết bị sử dụng đường truyền vô tuyến <i>Testing the identification of devices using the radio link</i>	-	TCVN 7568-25:2023
157.		Kiểm tra Ăng ten <i>Testing the Antenna</i>	-	TCVN 7568-25:2023

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
158.		Kiểm tra Tuổi thọ nguồn độc lập <i>Independent Power Life Test</i>	-	TCVN 7568-25:2023
159.	Đầu báo cháy khói kiểu đường truyền sử dụng chùm tia chiếu quang học <i>Line type smoke detectors using a transmitted optical beam</i>	Kiểm tra xuyên nhiễu giữa các hệ thống của cùng một nhà sản xuất <i>Testing interference between systems of the same manufacturer</i>	-	TCVN 7568-25:2023
160.	Đầu báo cháy lửa kiểu điểm <i>Point-type flame detectors</i>	Kiểm tra tính tái tạo lại <i>Testing reproducibility</i>	$D_{\max} : \bar{D} \leq 1,15$ $\bar{D} : D_{\min} \leq 1,22$	TCVN 7568-10:2015
161.		Kiểm tra khả năng lặp lại <i>Testing repeatability</i>	$D_{\max} : D_{\min} \leq 1,14$	TCVN 7568-10:2015
162.		Kiểm tra sự phụ thuộc vào hướng <i>Testing for direction dependence</i>	$D_{\max} : D_{\min} \leq 1,41$	TCVN 7568-10:2015
163.		Kiểm tra độ nhạy với đám cháy <i>Test for sensitivity to fire</i>	-	TCVN 7568-10:2015
164.		Kiểm tra sự lóa mắt (vận hành) <i>Glare Testing (operation)</i>	$D_{\max} : D_{\min} \leq 1,26$	TCVN 7568-10:2015
165.		Kiểm tra nóng khô (vận hành) <i>Dry hot test (operation)</i>	$D_{\max} : D_{\min} \leq 1,26$	TCVN 7568-10:2015
166.		Kiểm tra nóng ẩm, có chu kỳ (vận hành) <i>Testing for heat and humidity, cyclically (operating)</i>	$D_{\max} : D_{\min} \leq 1,26$	TCVN 7568-10:2015
167.		Kiểm tra rung lắc mạnh (vận hành) <i>Testing for strong vibration (operation)</i>	$D_{\max} : D_{\min} \leq 1,26$	TCVN 7568-10:2015
168.	Đầu báo cháy lửa kiểu điểm <i>Point-type flame</i>	Kiểm tra va đập (vận hành) <i>Impact test (operation)</i>	$D_{\max} : D_{\min} \leq 1,26$	TCVN 7568-10:2015

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
169.	<i>detectors</i>	Kiểm tra rung hình sin (vận hành) <i>Sinusoidal vibration test (operation)</i>	$D_{max} : D_{min} \leq 1,26$	TCVN 7568-10:2015
170.		Kiểm tra dao động của các thông số cấp điện (vận hành) <i>Testing fluctuations of power supply parameters (operation)</i>	$D_{max} : D_{min} \leq 1,26$	TCVN 7568-10:2015
171.		Kiểm tra suy hao tín hiệu tại hiện trường <i>Testing signal loss in the field</i>	-	TCVN 7568-25:2023
172.		Kiểm tra tính toàn vẹn của tín hiệu cảnh báo <i>Testing the integrity of the alarm signal</i>	-	TCVN 7568-25:2023
173.		Kiểm tra định danh của các thiết bị sử dụng đường truyền vô tuyến <i>Testing the identification of devices using the radio link</i>	-	TCVN 7568-25:2023
174.		Kiểm tra Ăng ten <i>Testing the Antenna</i>	-	TCVN 7568-25:2023
175.		Kiểm tra Tuổi thọ nguồn độc lập <i>Independent Power Life Test</i>	-	TCVN 7568-25:2023
176.		Kiểm tra xuyên nhiễu giữa các hệ thống của cùng một nhà sản xuất <i>Testing interference between systems of the same manufacturer</i>	-	TCVN 7568-25:2023
177.	Đầu báo cháy kiểu điểm sử dụng cảm biến cacbon monoxit kết hợp	Kiểm tra khả năng lặp lại của kích hoạt CO <i>Testing the repeatability of CO activation</i>	$S_{min} \geq 25 \mu\text{l/l}$ $S_{max} : S_{min} \leq 1.6$	TCVN 7568-8:2015

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
178.	với cảm biến nhiệt <i>Point-type fire detectors using a carbon monoxide sensor in combination with a heat sensor</i>	Kiểm tra sự phụ thuộc vào hướng của kích hoạt CO <i>Examining the direction dependence of CO activation</i>	$S_{min} \geq 25 \mu\text{l/l}$ $S_{max} : S_{min} \leq 1.6$	TCVN 7568-8:2015
179.		Kiểm tra sự phụ thuộc vào hướng của kích hoạt nhiệt <i>Testing the direction dependence of thermal activation</i>	$T_{max} : T_{min} \leq 1.3$	TCVN 7568-8:2015
180.		Kiểm tra giới hạn của kích hoạt nhiệt <i>Testing the limit of thermal activation</i>	-	TCVN 7568-8:2015
181.		Kiểm tra biến đổi của các thông số cung cấp điện <i>Testing variation of power supply parameters</i>	$S_{min} \geq 25 \mu\text{l/l}$ $S_{max} : S_{min} \leq 1.6$ $T_{max} : T_{min} \leq 1.3$	TCVN 7568-8:2015
182.		Kiểm tra nóng khô (vận hành) <i>Dry hot test (operation)</i>	$S_{min} \geq 25 \mu\text{l/l}$ $S_{max} : S_{min} \leq 1.6$	TCVN 7568-8:2015
183.		Kiểm tra nóng ẩm, có chu kỳ (vận hành) <i>Testing for heat and humidity, cyclically (operating)</i>	$S_{min} \geq 25 \mu\text{l/l}$ $S_{max} : S_{min} \leq 1.6$ $T_{max} : T_{min} \leq 1.3$	TCVN 7568-8:2015
184.		Kiểm tra va đập (vận hành) <i>Impact test (operation)</i>	$S_{min} \geq 25 \mu\text{l/l}$ $S_{max} : S_{min} \leq 1.6$ $T_{max} : T_{min} \leq 1.3$	TCVN 7568-8:2015
185.		Đầu báo cháy kiểu điểm sử dụng cảm biến cacbon monoxit kết hợp với cảm biến nhiệt <i>Point-type fire detectors using a carbon monoxide sensor in</i>	Kiểm tra rung, hình sin (vận hành) <i>Sinusoidal vibration test (operation)</i>	$S_{min} \geq 25 \mu\text{l/l}$ $S_{max} : S_{min} \leq 1.6$ $T_{max} : T_{min} \leq 1.3$
186.	Kiểm tra suy hao tín hiệu tại hiện trường <i>Testing signal loss in the field</i>		-	TCVN 7568-25:2023

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
187.	<i>combination with a heat sensor</i>	Kiểm tra tính toàn vẹn của tín hiệu cảnh báo <i>Testing the integrity of the alarm signal</i>	-	TCVN 7568-25:2023
188.		Kiểm tra định danh của các thiết bị sử dụng đường truyền vô tuyến <i>Testing the identification of devices using the radio link</i>	-	TCVN 7568-25:2023
189.		Kiểm tra Ăng ten <i>Testing the Antenna</i>	-	TCVN 7568-25:2023
190.		Kiểm tra Tuổi thọ nguồn độc lập <i>Independent Power Life Test</i>	-	TCVN 7568-25:2023
191.		Kiểm tra xuyên nhiễu giữa các hệ thống của cùng một nhà sản xuất <i>Testing interference between systems of the same manufacturer</i>	-	TCVN 7568-25:2023
192.	Đầu báo cháy kiểu điểm sử dụng cảm biến khói và cảm biến nhiệt <i>Point-type fire detector using smoke and heat sensors</i>	Kiểm tra khả năng lặp lại của kích hoạt khói <i>Repeatability of smoke activation testing</i>	$Y_{\max}: Y_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-15:2015
193.		Kiểm tra sự phụ thuộc vào hướng của kích hoạt khói <i>Testing the direction dependence of smoke activation</i>	$Y_{\max}: Y_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-15:2015
194.		Kiểm tra sự phụ thuộc vào hướng của kích hoạt nhiệt <i>Testing the direction dependence of thermal activation</i>	$(T_{\max}-25):(T_{\min}-25) \leq 1,6$	TCVN 7568-15:2015

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
195.		Kiểm tra tính tái tạo lại của kích hoạt khói <i>Testing the reproducibility of smoke activation</i>	$Y_{\max}: Y_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-15:2015
196.		Kiểm tra tính tái tạo lại của kích hoạt nhiệt <i>Testing the reproducibility of thermal activation</i>	$T_{\max}: T_{\min} \leq 1,3$	TCVN 7568-15:2015
197.		Kiểm tra giới hạn dưới của kích hoạt nhiệt <i>Testing the lower limit of thermal activation</i>	-	TCVN 7568-15:2015
198.		Kiểm tra chuyển động của không khí <i>Testing for air movement</i>	-	TCVN 7568-15:2015
199.		Kiểm tra sự lóa mắt <i>Glare Testing</i>	$m_{\max}: m_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-15:2015
200.		Kiểm tra nóng khô (vận hành) <i>Dry hot test (operation)</i>	$T_{\max}: T_{\min} \leq 1,3$	TCVN 7568-15:2015
201.		Kiểm tra nóng ẩm, có chu kỳ (vận hành) <i>Testing for heat and humidity, cyclically (operating)</i>	$T_{\max}: T_{\min} \leq 1,3$	TCVN 7568-15:2015
202.	Đầu báo cháy kiểu điểm sử dụng cảm biến khói và cảm biến nhiệt <i>Point-type fire detector using smoke and heat sensors</i>	Kiểm tra nóng ẩm, trạng thái ổn định (khả năng chịu đựng) <i>Testing for heat and humidity, steady state (tolerance)</i>	$T_{\max}: T_{\min} \leq 1,3$ $Y_{\max}: Y_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-15:2015
203.		Kiểm tra rung lắc mạnh (vận hành) <i>Testing for strong vibration (operation)</i>	$T_{\max}: T_{\min} \leq 1,3$ $Y_{\max}: Y_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-15:2015
204.		Kiểm tra thử rung hình sin (vận hành) <i>Sinusoidal vibration test (operation)</i>	$T_{\max}: T_{\min} \leq 1,3$ $Y_{\max}: Y_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-15:2015

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
205.		Kiểm tra thử rung hình sin (khả năng chịu đựng) <i>Sinusoidal vibration test (long durability)</i>	$T_{max} \cdot T_{min} \leq 1,3$ $Y_{max} \cdot Y_{min} \leq 1,6$	TCVN 7568-15:2015
206.		Kiểm tra đầu báo cháy có nhiều hơn một cảm biến khói – phép thử tùy chọn	-	TCVN 7568-15:2015
207.		Kiểm tra độ nhạy với đám cháy <i>Test for sensitivity to fire</i>	-	TCVN 7568-15:2015
208.		Kiểm tra suy hao tín hiệu tại hiện trường <i>Testing signal loss in the field</i>	-	TCVN 7568-25:2023
209.	Đầu báo cháy kiểu điểm sử dụng cảm biến khói và cảm biến nhiệt <i>Point-type fire detector using smoke and heat sensors</i>	Kiểm tra tính toàn vẹn của tín hiệu cảnh báo <i>Testing the integrity of the alarm signal</i>	-	TCVN 7568-25:2023
210.		Kiểm tra định danh của các thiết bị sử dụng đường truyền vô tuyến <i>Testing the identification of devices using the radio link</i>	-	TCVN 7568-25:2023
211.		Kiểm tra Ăng ten <i>Testing the Antenna</i>	-	TCVN 7568-25:2023
212.		Kiểm tra Tuổi thọ nguồn độc lập <i>Independent Power Life Test</i>	-	TCVN 7568-25:2023
213.		Kiểm tra xuyên nhiễu giữa các hệ thống của cùng một nhà sản xuất <i>Testing interference between systems of the same manufacturer</i>	-	TCVN 7568-25:2023
214.	Đầu báo cháy khói kiểu hút (Bộ phát hiện khói công nghệ hút) <i>Suction-type smoke detector (Aspirating</i>	Kiểm tra tính lặp lại <i>Testing repeatability</i>	$N_{max} \cdot N_{min} \leq 1,6$	TCVN 7568-20:2016
215.		Kiểm tra tính tái lập <i>Testing Reproducibility</i>	$N_{max} \cdot N_{min} \leq 1,6$ $N_{max} \cdot N_{tb} \leq 1,33$	TCVN 7568-20:2016

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
216.	smoke detectors)	Kiểm tra điều kiện khô nóng (vận hành) <i>Check for hot and dry conditions (operating)</i>	$N_{max} \cdot N_{min} \leq 1,6$	TCVN 7568-20:2016
217.		Kiểm tra điều kiện ẩm nhiệt, trạng thái ổn định (vận hành) <i>Checking heat and humidity, steady state condition (operating)</i>	$N_{max} \cdot N_{min} \leq 1,6$	TCVN 7568-20:2016
218.	Đầu báo cháy khói kiểu hút (Bộ phát hiện khói công nghệ hút) <i>Suction-type smoke detector (Aspirating smoke detectors)</i>	Kiểm tra điều kiện ẩm nhiệt, trạng thái ổn định <i>Check the humidity and heat, steady state conditions</i>	$N_{max} \cdot N_{min} \leq 1,6$	TCVN 7568-20:2016
219.		Kiểm tra sóc (vận hành) <i>Shock test (operation)</i>	$N_{max} : N_{min} \leq 1,6$	TCVN 7568-20:2016
220.		Kiểm tra va đập (vận hành) <i>Impact test (operation)</i>	$N_{max} : N_{min} \leq 1,6$	TCVN 7568-20:2016
221.		Kiểm tra rung, dao động sin (vận hành) <i>Sinusoidal vibration test (operation)</i>	$N_{max} : N_{min} \leq 1,6$	TCVN 7568-20:2016
222.		Kiểm tra rung, dao động sin (độ bền) <i>Sinusoidal vibration test (long endurance)</i>	$N_{max} : N_{min} \leq 1,6$	TCVN 7568-20:2016
223.		Kiểm tra độ nhạy với lửa <i>Test for sensitivity to fire</i>	$\leq 60s$	TCVN 7568-20:2016
224.		Đầu báo cháy khói dùng trong các đường ống (Thiết bị phát hiện khói dùng trong các đường ống) <i>Smoke detector for ducts (Smoke- detection equipment for ducts)</i>	Kiểm tra tính lặp lại <i>Testing repeatability</i>	$Y_{max} : Y_{min} \leq 1,6$
225.	Kiểm tra tính tái lập <i>Testing Reproducibility</i>		$Y_{max} : Y_{min} \leq 1,5$	TCVN 7568-22:2016
226.	Kiểm tra sự chịu lóa <i>Testing glare tolerance</i>		$M_{max} : M_{min} \leq 1,6$	TCVN 7568-22:2016
227.	Kiểm tra điều kiện khô nóng (vận hành) <i>Testing for hot and dry conditions (operating)</i>		$Y_{max} : Y_{min} \leq 1,6$	TCVN 7568-22:2016

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>	
228.	Đầu báo cháy khói dùng trong các đường ống (Thiết bị phát hiện khói dùng trong các đường ống) <i>Smoke detector for ducts (Smoke-detection equipment for ducts)</i>	Kiểm tra điều kiện âm nhiệt, trạng thái ổn định (vận hành) <i>Testing heat and humidity, steady state condition (operating)</i>	$Y_{\max} : Y_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-22:2016	
229.		Kiểm tra điều kiện âm nhiệt, trạng thái ổn định (độ bền) <i>Testing heat and humidity, steady state condition (durability)</i>	$Y_{\max} : Y_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-22:2016	
230.		Kiểm tra sốc (vận hành) <i>Shock test (operation)</i>	$Y_{\max} : Y_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-22:2016	
231.		Kiểm tra va đập (vận hành) <i>Impact test (operation)</i>	$Y_{\max} : Y_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-22:2016	
232.		Kiểm tra rung, dao động sin (vận hành) <i>Sinusoidal vibration test (operation)</i>	$Y_{\max} : Y_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-22:2016	
233.		Kiểm tra rung, dao động sin (độ bền) <i>Sinusoidal vibration test (long endurance)</i>	$Y_{\max} : Y_{\min} \leq 1,6$	TCVN 7568-22:2016	
234.		Kiểm tra rò khí <i>Testing for air leaks</i>	-	TCVN 7568-22:2016	
235.		Kiểm tra độ nhạy với lửa <i>Test for sensitivity to fire</i>	-	TCVN 7568-22:2016	
236.		Chuông báo cháy <i>Fire alarm</i>	Kiểm tra khả năng tái tạo <i>Testing reproducibility</i>	-	TCVN 7568-3:2015
237.		Chuông báo cháy <i>Fire alarm</i>	Kiểm tra đặc tính vận hành (mức áp suất âm thanh, tần số và kiểu âm thanh) <i>Testing operating characteristics (sound pressure level, frequency and sound pattern)</i>	-	TCVN 7568-3:2015

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
238.		Kiểm tra tuổi thọ <i>Life Test</i>	-	TCVN 7568-3:2015
239.		Kiểm tra nóng khô (vận hành) <i>Dry hot test (operation)</i>	-	TCVN 7568-3:2015
240.		Kiểm tra nóng ẩm, có chu kỳ (vận hành) <i>Testing for heat and humidity, cyclically (operating)</i>	-	TCVN 7568-3:2015
241.		Kiểm tra rung lắc mạnh (vận hành) <i>Testing for strong vibration (operation)</i>	-	TCVN 7568-3:2015
242.		Kiểm tra va đập (vận hành) <i>Impact test (operation)</i>	-	TCVN 7568-3:2015
243.		Kiểm tra rung hình sin (vận hành) <i>Sinusoidal vibration test (operation)</i>	-	TCVN 7568-3:2015
244.		Kiểm tra rung, hình sin (khả năng chịu đựng) <i>Sinusoidal vibration test (tolerance)</i>	-	TCVN 7568-3:2015
245.		Kiểm tra sự đồng bộ hóa <i>Synchronization test</i>	-	TCVN 7568-3:2015
246.		Chuông báo cháy <i>Fire alarm</i>	Kiểm tra suy hao tín hiệu tại hiện trường <i>Testing signal loss in the field</i>	-
247.	Kiểm tra tính toàn vẹn của tín hiệu cảnh báo <i>Testing the integrity of the alarm signal</i>		-	TCVN 7568-25:2023
248.	Kiểm tra định danh của các thiết bị sử dụng đường truyền vô tuyến <i>Testing the identification of devices using the radio link</i>		-	TCVN 7568-25:2023
249.	Kiểm tra Ăng ten <i>Testing the Antenna</i>		-	TCVN 7568-25:2023

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
250.		Kiểm tra Tuổi thọ nguồn độc lập <i>Independent Power Life Test</i>	-	TCVN 7568-25:2023
251.		Kiểm tra xuyên nhiễu giữa các hệ thống của cùng một nhà sản xuất <i>Testing interference between systems of the same manufacturer</i>	-	TCVN 7568-25:2023
252.	Nút ấn báo cháy <i>Fire alarm button</i>	Kiểm tra đặc tính vận hành <i>Testing operating characteristics</i>	10 s	TCVN 7568-11:2015
253.		Kiểm tra vận hành <i>Testing operation</i>	-	TCVN 7568-11:2015
254.		Kiểm tra phương tiện thử (vận hành) <i>Testing force: up to 500 N</i>	Lực ấn: đến 500 N <i>Pressing force: up to 500 N</i>	TCVN 7568-11:2015
255.	Nút ấn báo cháy <i>Fire alarm button</i>	Kiểm tra độ tin cậy (khả năng chịu đựng) <i>Test reliability (tolerance)</i>	-	TCVN 7568-11:2015
256.		Kiểm tra biến đổi của các thông số cung cấp <i>Testing the variation of the supplied parameters</i>	-	TCVN 7568-11:2015
257.		Kiểm tra nóng khô (vận hành) <i>Dry hot test (operation)</i>	-	TCVN 7568-11:2015
258.		Kiểm tra nóng ẩm, có chu kỳ (vận hành) <i>Testing for heat and humidity, cyclically (operating)</i>	-	TCVN 7568-11:2015
259.		Kiểm tra rung lắc mạnh (vận hành) <i>Testing for strong vibration (operation)</i>	-	TCVN 7568-11:2015
260.		Kiểm tra va đập (vận hành) <i>Impact test (operation)</i>	-	TCVN 7568-11:2015

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
261.		Kiểm tra rung, hình sin (vận hành) <i>Sinusoidal vibration test (operation)</i>	-	TCVN 7568-11:2015
262.		Kiểm tra rung, hình sin (khả năng chịu đựng) <i>Sinusoidal vibration test (tolerance)</i>	-	TCVN 7568-11:2015
263.		Kiểm tra suy hao tín hiệu tại hiện trường <i>Testing signal loss in the field</i>	-	TCVN 7568-25:2023
264.	Nút ấn báo cháy <i>Fire alarm button</i>	Kiểm tra tính toàn vẹn của tín hiệu cảnh báo <i>Testing the integrity of the alarm signal</i>	-	TCVN 7568-25:2023
265.		Kiểm tra định danh của các thiết bị sử dụng đường truyền vô tuyến <i>Testing the identification of devices using the radio link</i>	-	TCVN 7568-25:2023
266.		Kiểm tra Ăng ten <i>Testing the Antenna</i>	-	TCVN 7568-25:2023
267.		Kiểm tra Tuổi thọ nguồn độc lập <i>Independent Power Life Test</i>	-	TCVN 7568-25:2023
268.		Kiểm tra xuyên nhiễu giữa các hệ thống của cùng một nhà sản xuất <i>Testing interference between systems of the same manufacturer</i>	-	TCVN 7568-25:2023
269.	Đèn báo cháy (đèn chớp) <i>Fire alarm light (flashing light)</i>	Kiểm tra tính tái lập <i>Testing Reproducibility</i>	-	TCVN 7568-23:2016
270.		Kiểm tra tính năng vận hành <i>Testing operational features</i>	-	TCVN 7568-23:2016
271.		Kiểm tra độ bền <i>Durability test</i>	-	TCVN 7568-23:2016

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
272.		Kiểm tra điều kiện khô nóng (vận hành) <i>Testing for hot and dry conditions (operating)</i>	-	TCVN 7568-23:2016
273.		Kiểm tra điều kiện khô nóng (độ bền) <i>Testing for hot and dry conditions (Durability)</i>	-	TCVN 7568-23:2016
274.		Kiểm tra điều kiện ẩm nhiệt theo chu kỳ (vận hành) <i>Testing cyclical heat and humidity conditions(operating)</i>	-	TCVN 7568-23:2016
275.		Kiểm tra điều kiện ẩm nhiệt theo chu kỳ (độ bền) <i>Testing cyclical heat and humidity conditions (durability)</i>	-	TCVN 7568-23:2016
276.	Đèn báo cháy (đèn chớp) <i>Fire alarm light (flashing light)</i>	Kiểm tra sốc (vận hành) <i>Shock test (operation)</i>	-	TCVN 7568-23:2016
277.		Kiểm tra va đập (vận hành) <i>Impact test (operation)</i>	-	TCVN 7568-23:2016
278.		Kiểm tra rung, dao động hình sin (vận hành) <i>Sinusoidal vibration test (operation)</i>	-	TCVN 7568-23:2016
279.		Kiểm tra rung, dao động hình sin (độ bền) <i>Sinusoidal vibration test (long endurance)</i>	-	TCVN 7568-23:2016
280.		Kiểm tra đồng bộ hóa tín hiệu nhấp nháy (chức năng tùy chọn) <i>Flashing signal synchronization test (optional function)</i>	-	TCVN 7568-23:2016
281.		Kiểm tra suy hao tín hiệu tại hiện trường <i>Testing signal loss in the field</i>	-	TCVN 7568-25:2023

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
282.	Đèn báo cháy (đèn chớp) <i>Fire alarm light (flashing light)</i>	Kiểm tra tính toàn vẹn của tín hiệu cảnh báo <i>Testing the integrity of the alarm signal</i>	-	TCVN 7568-25:2023
283.		Kiểm tra định danh của các thiết bị sử dụng đường truyền vô tuyến <i>Testing the identification of devices using the radio link</i>	-	TCVN 7568-25:2023
284.		Kiểm tra Ăng ten <i>Testing the Antenna</i>	-	TCVN 7568-25:2023
285.		Kiểm tra Tuổi thọ nguồn độc lập <i>Independent Power Life Test</i>	-	TCVN 7568-25:2023
286.		Kiểm tra xuyên nhiễu giữa các hệ thống của cùng một nhà sản xuất <i>Testing interference between systems of the same manufacturer</i>	-	TCVN 7568-25:2023
287.		Tủ điều khiển hệ thống chữa cháy tự động bằng khí <i>Control cabinet for automatic gas extinguishing systems</i>	Kiểm tra thiết bị cấp nguồn <i>Testing the power supply device</i>	-
288.	Kiểm tra biến đổi của các thông số cung cấp <i>Testing the variation of the supplied parameters</i>		-	TCVN 7568-2:2013
289.	Kiểm tra khả năng hoạt động <i>Testing operability</i>		-	EN-12094-1-2003
290.	Kiểm tra nóng ẩm, trạng thái ổn định (vận hành) <i>Testing for heat and humidity, steady state (operation)</i>		-	EN-12094-1-2003
291.	Tủ điều khiển hệ thống chữa cháy tự động bằng khí <i>Control cabinet for</i>	Kiểm tra rung hình sin (vận hành) <i>Sinusoidal vibration test (operation)</i>	-	TCVN 7568-2:2013 EN12904-1-2003

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
292.	<i>automatic gas extinguishing systems</i>	Kiểm tra rung hình sin (độ bền lâu) <i>Sinusoidal vibration test (long endurance)</i>	-	TCVN 7568-2:2013 EN12904-1-2003
293.	Chai chứa khí chữa cháy HFC- 227ea <i>HFC-227ea fire extinguishing gas cylinder</i>	Kiểm tra lượng khí nạp <i>Testing air intake</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
294.		Kiểm tra áp suất nạp <i>Testing intake pressure</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
295.		Kiểm tra mật độ nạp <i>Testing charge density</i>	-	TCVN 7161-9:2009
296.	Chai chứa khí chữa cháy FK-5-1- 12 <i>FK-5-1-12 fire extinguishing gas cylinder</i>	Kiểm tra lượng khí nạp <i>Testing air intake</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
297.		Kiểm tra áp suất nạp <i>Testing intake pressure</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
298.		Kiểm tra mật độ nạp <i>Testing charge density</i>	-	TCVN 7161-5:2021
299.	Chai chứa khí chữa cháy IG-100 <i>IG-100 fire extinguishing gas cylinder</i>	Kiểm tra lượng khí nạp <i>Testing air intake</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
300.		Kiểm tra áp suất nạp <i>Testing intake pressure</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
301.	Van chọn vùng <i>Selector valves</i>	Kiểm tra khả năng chịu áp của vỏ van <i>Testing the pressure resistance of the valve shell</i>	Đến/ <i>Up to 100 bar</i>	ISO 16003:2008
302.		Kiểm tra độ kín của van <i>Testing valve tightness</i>	-	ISO 16003:2008
303.		Kiểm tra khả năng chịu áp bên trong và chống rò rỉ <i>Testing internal pressure resistance and leak resistance</i>	Áp suất: đến 100 bar <i>Pressure: up to 100 bar</i>	ISO 16003:2008
304.	Đầu phun xả khí <i>Nozzles</i>	Kiểm tra thiết kế đầu phun <i>Testing nozzle design</i>	-	QCVN 03:2023/BCA

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
305.		Kiểm tra kích thước, trọng lượng <i>Testing size and weight</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
306.		Kiểm tra bộ lọc <i>Testing the filter</i>	-	TCVN 7161-1:2022
307.		Kiểm tra khả năng chịu nhiệt và chịu áp suất cao <i>Test the ability to withstand heat and high pressure</i>	-	ISO 16003:2008
308.	Đầu phun kín <i>Sprinkler</i>	Kiểm tra kiểm tra sơ bộ <i>Preliminary inspection Testing</i>	-	TCVN 6305-1:2007
309.		Kiểm tra đo kích thước <i>Testing size measurement</i>	-	TCVN 6305-1:2007
310.		Kiểm tra thử tải trọng làm việc và độ bền của thân <i>Test the working load and durability of the body</i>	Đến/ <i>Up to</i> 12 bar	TCVN 6305-1:2007
311.		Kiểm tra khả năng chống rò rỉ và độ bền thủy tĩnh <i>Test for leak resistance and hydrostatic strength</i>	Đến/ <i>Up to</i> 30 bar	TCVN 6305-1:2007
312.		Kiểm tra chức năng <i>Functional testing</i>	-	TCVN 6305-1:2007
313.	Đầu phun kín <i>Sprinkler</i>	Kiểm tra nhiệt độ làm việc <i>Testing working temperature</i>	Đến/ <i>Up to</i> 200°C	TCVN 6305-1:2007
314.		Kiểm tra sự tăng nhiệt động lực học và hệ số dẫn <i>Testing thermodynamic rise and conductivity</i>	RTI : 40 - 80	TCVN 6305-1:2007
315.		Kiểm tra khả năng chịu nhiệt <i>Test heat resistance</i>	-	TCVN 6305-1:2007

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
316.		Kiểm tra thay đổi nhiệt độ đột ngột (sốc nhiệt) <i>Testing for sudden temperature changes (thermal shock)</i>	-	TCVN 6305-1:2007
317.		Kiểm tra lưu lượng nước <i>Testing water flow</i>	-	TCVN 6305-1:2007
318.		Kiểm tra phân bố nước <i>Testing water distribution</i>	-	TCVN 6305-1:2007
319.		Kiểm tra ăn mòn do sương muối <i>Testing for salt mist corrosion</i>	-	TCVN 6305-1:2007
320.		Kiểm tra độ bền chịu nhiệt (đối với Sprinkler mở nhanh) <i>Heat resistance test (for quick opening Sprinkler)</i>	800 °C	TCVN 6305-1:2007
321.	Đầu phun kín <i>Sprinkler</i>	Kiểm tra va đập thủy lực <i>Testing hydraulic impact</i>	Áp suất :4 - 30 bar <i>Pressure: 4 – 30 bar</i>	TCVN 6305-1:2007
322.		Kiểm tra thử rung <i>Vibration test</i>	5 - 40Hz	TCVN 6305-1:2007
323.		Kiểm tra va đập <i>Impact test</i>	L = 1m	TCVN 6305-1:2007
324.		Kiểm tra thử phản ứng nhiệt độ đối với sprinkler lắp chìm có nắp đậy, sprinkler trần và sprinkler lắp chìm <i>Test the temperature response for recessed sprinklers with covers, ceiling sprinklers and recessed sprinklers</i>	-	TCVN 6305-1:2007
325.	Đầu phun hở <i>Drencher</i>	Kiểm tra kiểm tra sơ bộ <i>Preliminary inspection Testing</i>	-	TCVN 6305-1:2007

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
326.		Kiểm tra đo kích thước <i>Testing size measurement</i>	-	TCVN 6305-1:2007
327.		Kiểm tra lưu lượng nước <i>Testing water flow</i>	-	TCVN 6305-1:2007
328.		Kiểm tra phân bố nước <i>Testing water distribution</i>	-	TCVN 6305-1:2007
329.		Kiểm tra độ bền chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>	800 °C	TCVN 6305-1:2007
330.		Kiểm tra thử rung <i>Vibration test</i>	5 - 40 Hz	TCVN 6305-1:2007
331.		Kiểm tra thử va đập <i>Impact test</i>	L = 1m	TCVN 6305-1:2007
332.		Van báo động <i>Alarm Valve</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Testing appearance</i>	-
333.	Kiểm tra lò xo và màng <i>Testing the spring and membrane</i>		50.000 chu kì/ circle	TCVN 6305-2:2007
334.	Kiểm tra sức chịu đựng <i>Test your endurance</i>		-	TCVN 6305-2:2007
335.	Kiểm tra tổn thất thủy lực do ma sát <i>Testing hydraulic loss due to friction</i>		≤ 0,4 bar	TCVN 6305-2:2007
336.	Kiểm tra rò rỉ và biến dạng của van <i>Testing the valve for leaks and deformation</i>		-	TCVN 6305-2:2007
337.	Kiểm tra độ bền của thân <i>Testing the durability of the body</i>		> 48 bar	TCVN 6305-2:2007
338.	Kiểm tra khả năng chịu tác động của ngọn lửa <i>Testing the fire endurance</i>		800 °C	TCVN 6305-2:2007

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
339.		Kiểm tra yêu cầu về vận hành <i>Testing operating requirements</i>	Áp suất/Pressure: 14 bar	TCVN 6305-2:2007
340.		Kiểm tra cấu tạo và độ nghe rõ của chuông nước (nếu có) <i>Testing the structure and clarity of the water bell (if any)</i>	-	QCVN 03:2023/BCA TCVN 6305-2:2007
341.		Kiểm tra bình làm trễ (độ bền và thoát nước) <i>Testing delay tank (durability and drainage)</i>	-	TCVN 6305-2:2007
342.	Van tràn ngập <i>Deluge Valve</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Testing appearance</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
343.		Kiểm tra lò xo và màng chắn <i>Testing the spring and diaphragms</i>	50.000 chu kì	TCVN 6305-5:2009
344.		Kiểm tra tổn thất thủy lực do ma sát <i>Testing hydraulic loss due to friction</i>	≤ 0,4 bar	TCVN 6305-5:2009
345.		Kiểm tra rò rỉ và biến dạng <i>Testing for leaks and deformation</i>	-	TCVN 6305-5:2009
346.		Kiểm tra độ bền của thân van <i>Testing the durability of the valve body</i>	> 48 bar	TCVN 6305-5:2009
347.		Kiểm tra khả năng chịu tác động của ngọn lửa <i>Testing the fire endurance</i>	800 °C	TCVN 6305-5:2009
348.		Kiểm tra yêu cầu về vận hành <i>Testing operating requirements</i>	-	TCVN 6305-5:2009
349.		Kiểm tra độ bền <i>Durability test</i>	-	TCVN 6305-5:2009

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
350.		Kiểm tra khả năng chống đóng lại <i>Testing for anti-closing ability</i>	-	TCVN 6305-5:2009
351.	Ống mềm bằng kim loại kết nối đầu phun trong hệ thống chữa cháy bằng nước <i>Metal flexible hose connects the sprinkler in water fire extinguishing system</i>	Kiểm tra cấu trúc, hình thức, kích thước <i>Testing structure, form, size</i>	-	QCVN 03:2023/BCA TCVN 13455:2022
352.		Kiểm tra áp suất làm việc <i>Testing working pressure</i>	> 14 bar	QCVN 03:2023/BCA
353.		Kiểm tra vật liệu chế tạo <i>Testing manufacturing materials</i>	-	TCVN 13455:2022
354.		Kiểm tra khả năng chịu áp suất thủy lực <i>Testing the hydraulic pressure endurance</i>	-	TCVN 13455:2022
355.		Kiểm tra biến dạng theo chiều dài <i>Testing for deformation along length</i>	-	TCVN 13455:2022
356.		Kiểm tra khả năng chịu rung <i>Testing vibration tolerance</i>	25Hz	TCVN 13455:2022
357.		Kiểm tra độ linh hoạt <i>Testing flexibility</i>	-	TCVN 13455:2022
358.		Kiểm tra khả năng chịu va đập thủy lực <i>Testing the hydraulic impact endurance</i>	Áp suất/Pressure: 35 bar	TCVN 13455:2022
359.		Kiểm tra khả năng chịu nén bẹp <i>Testing the compression resistance</i>	1000N	TCVN 13455:2022
360.		Kiểm tra tổn thất áp suất <i>Testing pressure loss</i>	-	TCVN 13455:2022
361.	Ống và phụ tùng ống CPVC dùng trong hệ thống sprinkler tự động -	Kiểm tra kích thước, ngoại quan <i>Testing size and appearance</i>	-	TCVN 12653-1:2019 TCVN 12653-2:2019

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
362.	Ống phi kim loại sử dụng cho hệ thống cấp nước chữa cháy <i>CPVC pipe and fittings used in automatic sprinkler system - Non- metallic pipes used for fire water supply systems</i>	Kiểm tra áp suất và nhiệt độ làm việc <i>Testing working pressure and temperature</i>	Áp suất/Pressure: (12,1 - 21,7) bar Nhiệt độ/ Temperature: (23 - 65) °C	QCVN 03:2023/BCA
363.		Kiểm tra độ co chiều dài do nhiệt <i>Testing length shrinkage due to heat</i>	100 - 150°C	TCVN 12653-1:2019
364.		Kiểm tra nhiệt độ mềm hóa Vicat <i>Testing the Vicat softening temperature</i>	> 110 °C	TCVN 12653-2:2019
365.		Kiểm tra khối lượng riêng <i>Testing specific weight</i>	1450 - 1650 kg/m ³	TCVN 12653-2:2019
366.		Kiểm tra tính cháy <i>Testing for flammability</i>	< 10 s	TCVN 12653-2:2019
367.		Kiểm tra tính chịu lửa <i>Testing for fire resistance</i>	-	TCVN 12653-2:2019
368.		Kiểm tra khả năng chịu nhiệt theo chu kỳ <i>Testing the cyclic heat resistance</i>	-	TCVN 12653-2:2019
369.		Kiểm tra hệ số ma sát ống <i>Testing the tube friction coefficient</i>	-	TCVN 12653-2:2019
370.		Ống và phụ tùng ống CPVC dùng trong hệ thống sprinkler tự động - Ống phi kim loại sử dụng cho hệ thống cấp nước chữa cháy <i>CPVC pipe and fittings used in automatic sprinkler system - Non-</i>	Kiểm tra chiều dài ống tương đương của phụ tùng (tổn thất áp suất của phụ kiện) <i>Testing the equivalent pipe length of the fitting (pressure loss of the fitting)</i>	-
371.	Kiểm tra độ bền của nhãn <i>Testing the durability of the label</i>		(70 ± 1) °C	TCVN 12653-2:2019

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
372.	<i>metallic pipes used for fire water supply systems</i>	Kiểm tra khả năng chống rò rỉ và chịu áp suất thủy tĩnh ngắn hạn <i>Test the ability to resist leaks and withstand short-term hydrostatic pressure</i>	-	TCVN 12653-2:2019
373.		Kiểm tra khả năng chống rò rỉ và chịu áp suất thủy tĩnh theo điều kiện sau khi lắp đặt <i>Testing the ability to resist leaks and withstand hydrostatic pressure according to conditions after installation</i>	-	TCVN 12653-2:2019
374.		Kiểm tra độ bền chịu uốn <i>Testing bending resistance</i>	-	TCVN 12653-2:2019
375.		Kiểm tra độ bền chịu va đập <i>Test impact resistance</i>	-	TCVN 12653-2:2019
376.		Kiểm tra độ bền chịu nén bẹp <i>Compression resistance test</i>	1000N	TCVN 12653-2:2019
377.		Ống và phụ tùng ống CPVC dùng trong hệ thống sprinkler tự động - Ống phi kim loại sử dụng cho hệ thống cấp nước chữa cháy <i>CPVC pipe and fittings used in automatic sprinkler system - Non-metallic pipes used for fire water supply systems</i>	Kiểm tra cường độ chịu kéo <i>Testing the tensile strength</i>	> 53Mpa
378.	Kiểm tra khả năng chịu rung <i>Testing vibration tolerance</i>		18Hz - 37Hz	TCVN 12653-2:2019
379.	Kiểm tra khả năng đảm bảo hoạt động của Sprinkler áp suất cao <i>Testing the ability to ensure the operation of the high pressure Sprinkler</i>		-	TCVN 12653-2:2019

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
380.		Kiểm tra khả năng chống gãy gập <i>Testing resistance to breakage and folding</i>	-	TCVN 12653-2:2019
381.		Kiểm tra khả năng chịu áp suất theo chu kỳ <i>Test the cyclic pressure tolerance</i>	-	TCVN 12653-2:2019
382.	Chiếu sáng thoát hiểm khẩn cấp (Đèn chỉ dẫn thoát nạn) <i>Emergency exit lighting (Escape indicator lights)</i>	Kiểm tra ký hiệu chỉ dẫn <i>Testing the instruction symbols</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
383.		Kiểm tra màu sắc <i>Testing the color</i>	-	QCVN 03:2023/BCA TCVN 11843:2017
384.		Kiểm tra khởi động <i>Boot testing</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
385.		Kiểm tra yêu cầu về mạch điện của đèn <i>Testing the lamp's electrical circuit requirements</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
386.	Chiếu sáng thoát hiểm khẩn cấp (Đèn chỉ dẫn thoát nạn) <i>Emergency exit lighting (Escape indicator lights)</i>	Kiểm tra yêu cầu về nguồn chiếu sáng dùng điện <i>Testing the requirements for electrical lighting sources</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
387.		Kiểm tra yêu cầu về dây dẫn điện đi bên trong và bên ngoài <i>Testing the electrical wiring requirements inside and outside</i>	-	QCVN 03:2023/BCA TCVN 7722-1:2017
388.		Kiểm tra yêu cầu về nhiệt và độ bền <i>Testing thermal and durability requirements</i>	-	TCVN 7722-1:2017
389.		Kiểm tra yêu cầu đóng cắt đột ngột <i>Testing requirements for sudden switching</i>	-	QCVN 03:2023/BCA TCVN 7722-1:2017

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
390.		Kiểm tra yêu cầu về Pin/Ac-qui <i>Testing battery/acc requirements</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
391.		Kiểm tra độ tương phản, độ chói và màu quang phổ <i>Testing contrast, luminance and spectral color</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
392.	Chiếu sáng dự phòng (Đèn chiếu sáng sự cố) <i>Backup lighting (Emergency lighting)</i>	Kiểm tra khởi động <i>Boot testing</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
393.		Kiểm tra yêu cầu về mạch điện của đèn <i>Testing the lamp's electrical circuit requirements</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
394.	Chiếu sáng dự phòng (Đèn chiếu sáng sự cố) <i>Backup lighting (Emergency lighting)</i>	Kiểm tra chỉ thị về nguồn chiếu sáng dùng điện <i>Testing the indicator for electrical lighting sources</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
395.		Kiểm tra yêu cầu về nhiệt và độ bền <i>Testing thermal and durability requirements</i>	-	TCVN 7722-1:2017
396.		Kiểm tra yêu cầu về đóng cắt đột ngột <i>Testing requirements for sudden switching</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
397.		Kiểm tra yêu cầu về Pin/Ac-qui <i>Testing battery/acc requirements</i>	-	QCVN 03:2023/BCA
398.		Kiểm tra yêu cầu về quang thông và độ hoàn màu (CRI) <i>Testing luminous flux and Color Rendering Index (CRI) requirements</i>	-	QCVN 03:2023/BCA TCVN 11843:2017
399.		Hệ Thống Chữa Cháy Phun Sương Áp Suất Cao	Kiểm tra trực quan <i>Visual checking</i>	-

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
400.	<i>High pressure mist fire extinguishing system</i>	Kiểm tra độ kín <i>Testing tightness</i>	-	TCVN 13657-2:2021
401.		Kiểm tra chu trình nhiệt độ <i>Testing the temperature cycle</i>	4°C – 50 °C	TCVN 13657-2:2021
402.		Kiểm tra áp suất <i>Testing pressure</i>	P > 2 x P làm việc <i>P > 2x P working</i>	TCVN 13657-2:2021
403.	Hệ Thống Chữa Cháy Phun Sương Áp Suất Cao <i>High pressure mist fire extinguishing system</i>	Kiểm tra nguồn tủ điều khiển hệ thống chữa cháy <i>Testing the power of the fire extinguishing system control cabinet</i>	187 V ~ 242 V, tần số/ <i>frequency</i> 50 Hz	TCVN 13657-2:2021
404.		Kiểm tra độ ổn định làm việc liên tục <i>Testing stability for continuous working</i>	Điện áp/ <i>Voltage:</i> 500 VD.C	TCVN 13657-2:2021
405.		Kiểm tra chức năng điều khiển của cụm bơm <i>Testing the control function of the pump assembly</i>	-	TCVN 13657-2:2021
406.		Kiểm tra áp suất mở van của van an toàn và van giảm áp <i>Testing the valve opening pressure of the safety valve and pressure relief valve</i>	-	TCVN 13657-2:2021
407.		Kiểm tra thử nghiệm độ kín thùng (bể) chứa nước <i>Testing the tightness of the water tank</i>	48 giờ/ <i>hours</i>	TCVN 13657-2:2021
408.		Kiểm tra chức năng báo động của tủ điều khiển <i>Testing the alarm function of the control cabinet</i>	-	TCVN 13657-2:2021

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
409.		Kiểm tra chức năng của thiết bị bổ sung nước tự động <i>Testing the function of the automatic water replenishment device</i>	-	TCVN 13657-2:2021
410.	Hệ Thống Chữa Cháy Phun Sương Áp Suất Cao <i>High pressure mist fire extinguishing system</i>	Kiểm tra độ kín áp suất nước của đầu phun sương <i>Testing the water pressure tightness of the mist nozzle</i>	P > 2 lần P làm việc P > 2x P working	TCVN 13657-2:2021
411.		Kiểm tra cường độ kín áp suất nước của đầu phun sương <i>Testing the water pressure tightness of the mist nozzle</i>	Áp suất/Pressure: 4,8 Mpa	TCVN 13657-2:2021
412.		Kiểm tra độ bền chống rò rỉ trong 30 ngày <i>Testing leak-proof durability for 30 days</i>	30 ngày/days	TCVN 13657-2:2021
413.		Kiểm tra chức năng <i>Functional testing</i>	-	TCVN 13657-2:2021
414.		Kiểm tra đo hệ số lưu lượng <i>Testing flow coefficient measurement</i>	-	TCVN 13657-2:2021
415.		Kiểm tra độ bền chịu nhiệt <i>Heat resistance test</i>	Hằng số lưu lượng/Flow constant < 5%	TCVN 13657-2:2021
416.		Kiểm tra độ bền chịu nhiệt độ thấp <i>Low resistance test</i>	-10°C	TCVN 13657-2:2021
417.		Kiểm tra độ cuộn vòi chữa cháy <i>Testing the rollability of the fire hose</i>	< 3 chỗ trên cuộn dây < 3 spots on the hose	TCVN 13657-2:2021
418.		Kiểm tra lăng phun sương áp suất cao <i>Testing the high pressure mist nozzle</i>	Áp suất/ Pressure: 20Mpa	TCVN 13657-2:2021

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
419.	Phương tiện cá nhân bảo vệ cơ quan hô hấp – chụp hình lọc bụi, khẩu trang có tấm lọc bụi	Phép thử kiểm tra hiệu suất lọc đối với sương dầu <i>Penetration of parafin through filter test</i>	(0 ~ 100)%	TCVN 7312:2003 TCVN 7313:2003
420.	<i>Personal means of respiratory protection - dust filter, mask with dust filter</i>	Phép thử kiểm tra trở lực hô hấp <i>Breathing resistance test</i>	0,5 mm H ₂ O (0 ~ 50 mmH ₂ O)	
421.	Những thiết bị bảo vệ đường hô hấp – bộ lọc bụi, bộ lọc dùng trong mặt nạ và bán mặt nạ phòng độc (Bộ lọc khí, bộ lọc khí tổ hợp)	Phép thử kiểm tra độ lọt qua phin lọc với natriclorua và dầu Parafin <i>Penetration of parafin through filter test</i>	NaCl: (0~ 100%) Parafin: (0~ 100%)	TCVN 12325:2018 (EN 143:2000) BS EN 14387:2004 + A1:2008
422.	<i>Respiratory protective devices – dust filters, filters used in masks and semi-respirators (Air filters, combination air filters)</i>	Phép thử kiểm tra độ thấm thấu qua bộ lọc khí kết hợp <i>Flow condition test</i>	NaCl: (0~ 100%) Parafin: (0~ 100%)	
423.	Khẩu trang nửa mặt lọc hạt <i>Particulate filtering half-mask</i>	Phép thử kiểm tra van thở ra <i>Exhalation Valve(s) test</i>	0.1N/ (0 ~ 600)N	TCVN 13409:2021
424.		Phép thử kiểm tra kháng thở <i>Breathing resistance test</i>	(0 ~ 3) m bar	
425.		Phép thử kiểm tra tắc nghẽn <i>Clogging test</i>	Lượng bụi/ <i>Dust amount</i> : 833 mg.h/m ³ (0 ~ 7) m bar	
426.	Găng tay chống hóa chất <i>Chemical resistant</i>	Phép thử kiểm tra ghi nhãn <i>Labeling check test</i>	Ngoại quan <i>Visual inspection</i>	TCVN 12326-1:2018

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
427.	<i>gloves</i>	Phép thử kiểm tra thông tin do nhà sản xuất cung cấp <i>The test checks the information provided by the manufacturer</i>	Ngoại quan <i>Visual inspection</i>	TCVN 12326-1:2018
428.	Găng Tay Chống cắt <i>Cut Resistant Gloves</i>	Độ chịu mài mòn <i>Abrasion resistance</i>	(0 ~ 8000) Vòng/round	EN 388
429.		Khả năng chống cắt (Dạng cắt vòng) <i>Cut resistance (Ring cut)</i>	≥ 1.2	EN 388
430.		Khả năng chống cắt (TDM) <i>Cut resistance (TDM)</i>	(0.2 ~ 3) kg	EN 388
431.		Khả năng chịu xé <i>Tear resistance</i>	(0 ~ 4000) N	EN 388
432.		Độ bền chống đâm thủng <i>Puncture-resistant durability</i>	(0 ~ 4000) N	EN 388
433.		Khả năng chịu va chạm <i>Impact resistance</i>	m = 2.5 kg h = (0 ~ 2) m	EN 388

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic testing

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Máy bơm ly tâm chữa cháy loại cố định dùng động cơ điện <i>Stationary type centrifugal fire pump using electric motor</i>	Phép thử xác định dòng điện làm việc của động cơ ở 110% mức lưu lượng lớn nhất (đối với máy bơm thiết kế làm việc tại 01 điểm) <i>Determination the engine's ability to work at 110% of the maximum flow level (for pumps designed to work at 01 point)</i>	-	TCVN 9222:2012
2.	Máy bơm ly tâm chữa cháy loại cố định dùng động cơ đốt trong <i>Stationary type centrifugal fire pump using internal combustion engine</i>	Phép thử xác định khả năng làm việc của động cơ ở 110% mức lưu lượng lớn nhất (đối với máy bơm thiết kế làm việc tại 01 điểm) <i>Determination the engine's ability to work at 110% of the maximum flow level (for pumps designed to work at 01 point)</i>	-	TCVN 9222:2012
3.	Tủ trung tâm báo cháy <i>Central fire alarm cabinet</i>	Kiểm tra biến đổi của điện áp nguồn cung cấp <i>Testing the variation of the supply voltage</i>	-	TCVN 7568-2:2013
4.	Đầu báo cháy khói kiểu điểm <i>Point-type smoke detectors</i>	Kiểm tra biến đổi của các thông số nguồn cấp điện <i>Testing changes in power supply parameters</i>	-	TCVN 7568-7:2015
5.	Đầu báo cháy kiểu điểm sử dụng cảm biến khói và cảm biến nhiệt <i>Point-type fire detector using smoke and heat sensors</i>	Kiểm tra biến đổi của các thông số cung cấp (điện áp) <i>Testing variation of supply parameters (voltage)</i>	$Y_{max}: Y_{min} \leq 1,6$	TCVN 7568-15:2015

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
6.	Đầu báo cháy khói kiểu hút (Bộ phát hiện khói công nghệ hút) <i>Suction-type smoke detector (Aspirating smoke detectors)</i>	Kiểm tra sự biến đổi của điện thế nguồn cấp <i>Testing the change in power supply voltage</i>	Nmax: Nmin ≤ 1,6	TCVN 7568-20:2016
7.	Đầu báo cháy khói dùng trong các đường ống (Thiết bị phát hiện khói dùng trong các đường ống) <i>Smoke detector for ducts (Smoke-detection equipment for ducts)</i>	Kiểm tra sự biến đổi của điện thế nguồn cấp <i>Testing the change in power supply voltage</i>	-	TCVN 7568-22:2016
8.	Đèn báo cháy (đèn chớp) <i>Fire alarm light (flashing light)</i>	Kiểm tra sự biến đổi của điện thế nguồn cấp <i>Testing the change in power supply voltage</i>	-	TCVN 7568-23:2016
9.	Chiếu sáng dự phòng (Đèn chiếu sáng sự cố) <i>Backup lighting (Emergency lighting)</i>	Yêu cầu về dây dẫn điện đi bên trong và bên ngoài <i>Requirements for electrical wiring inside and outside</i>	-	QCVN 03:2023/BCA TCVN 7722-1:2017
10.	Hệ Thống Chữa Cháy Phun Sương Áp Suất Cao <i>High Pressure Mist Fire Extinguishing System</i>	Kiểm tra điện trở cách điện <i>Testing the insulation resistance</i>	(0 ~ 9000) MΩ	TCVN 13657-2:2021

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical testing

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Chất bột chữa cháy <i>Fire extinguishing powder</i>	Kiểm tra chống đóng bánh và vón cục <i>Testing for caking and clumping</i>	-	TCVN 6102:2020
2.		Kiểm tra khả năng chống thấm nước <i>Testing water resistance</i>	-	TCVN 6102:2020
3.		Kiểm tra độ ẩm <i>Testing humidity</i>	-	TCVN 6102:2020
4.		Kiểm tra khả năng chịu nhiệt độ thấp <i>Testing low temperature resistance</i>	-	TCVN 6102:2020
5.		Kiểm tra khả năng dập cháy <i>Testing fire extinguishing ability</i>	-	TCVN 6102:2020
6.		Kiểm tra tính chảy <i>Testing flowability</i>	-	TCVN 6102:2020
7.	Chất tạo bọt chữa cháy <i>Foam concentrates</i>	Kiểm tra nhiệt độ đông đặc <i>Testing freezing temperature</i>	-	TCVN 7278-1:2003; TCVN 7278-2:2003
8.		Kiểm tra tỷ lệ cặn <i>Testing the residue rate</i>	LOD = 0,005 %	TCVN 7278-1:2003; TCVN 7278-2:2003
9.		Kiểm tra độ pH <i>Testing the pH</i>	4-10 pH	TCVN 7278-1:2003 TCVN 7278-2:2003
10.		Kiểm tra sức căng bề mặt <i>Testing surface tension</i>	-	TCVN 7278-1:2003 TCVN 7278-2:2003
11.	Chất tạo bọt chữa cháy <i>Foam concentrates</i>	Kiểm tra sức căng bề mặt phân giới giữa dung dịch tạo bọt và cyclohexan <i>Testing the interface tension between the foaming solution and cyclohexane</i>	-	TCVN 7278-1:2003 TCVN 7278-2:2003

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
12.		Kiểm tra hệ số lan truyền của dung dịch tạo bọt trên xyclohexan <i>Testing the spreading coefficient of the foaming solution on cyclohexane</i>	-	TCVN 7278-1:2003 TCVN 7278-2:2003
13.		Kiểm tra độ nở <i>Testing the expansion</i>	-	TCVN 7278-1:2003 TCVN 7278-2:2003
14.		Kiểm tra độ tiết nước <i>Testing water secretion</i>	-	TCVN 7278-1:2003
15.		Kiểm tra hiệu quả dập cháy, phun nhẹ <i>Testing the effectiveness of fire suppression and light spraying</i>	-	TCVN 7278-1:2003 TCVN 7278-2:2003
16.	Chất phụ gia chữa cháy (chất chữa cháy gốc nước) <i>Water Additives (water-based fire extinguishing agent)</i>	Độ trộn lẫn <i>Mixability test</i>	-	TCVN 13457-1:2022
17.		Độ pH <i>PH test</i>	4-10 pH	TCVN 13457-1:2022 TCVN 6492:2011
18.		Độ nhớt <i>Viscosity test</i>	Đến/Up to 100 mPa.s	TCVN 13457-1:2022 ASTM D2196
19.		Kiểm tra độ ổn định <i>Stability test</i>	-	TCVN 13457-1:2022
20.	Đầu báo cháy khói kiểu điểm <i>Point-type smoke detectors</i>	Kiểm tra ăn mòn sunfua dioxide (SO ₂) <i>Sulphide dioxide (SO₂) corrosion test</i>	-	TCVN 7568-7:2015
21.	Đầu báo cháy nhiệt kiểu điểm <i>Point-type heat detectors</i>	Kiểm tra ăn mòn sunfua dioxide (SO ₂) bền lâu <i>Durable sulphide dioxide (SO₂) corrosion test</i>	-	TCVN 7568-5:2013
22.	Đầu báo cháy khói kiểu đường truyền sử dụng chùm tia chiếu quang học <i>Line type smoke detectors using a transmitted optical beam</i>	Kiểm tra ăn mòn sunfua dioxide (SO ₂) (Khả năng chịu đựng) <i>Sulphide dioxide (SO₂) corrosion test (Tolerance)</i>	-	TCVN 7568-12:2015
23.	Đầu báo cháy kiểu điểm sử dụng cảm biến cacbon monoxit kết hợp với cảm biến nhiệt	Kiểm tra ăn mòn sunfua dioxide (SO ₂) (Khả năng chịu đựng) <i>Sulphide dioxide (SO₂) corrosion test (Tolerance)</i>	-	TCVN 7568-8:2015

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
24.	Đầu báo cháy lửa kiểu điểm <i>Point-type flame detectors</i>	Kiểm tra ăn mòn sunfua dioxide (SO ₂) (Khả năng chịu đựng) <i>Sulphide dioxide (SO₂) corrosion test (Tolerance)</i>	-	TCVN 7568-10:2015
25.	Đầu báo cháy kiểu điểm sử dụng cảm biến khói và cảm biến nhiệt <i>Point-type fire detector using smoke and heat sensors</i>	Kiểm tra ăn mòn sunfua dioxide (SO ₂) (Khả năng chịu đựng) <i>Sulphide dioxide (SO₂) corrosion test (Tolerance)</i>	-	TCVN 7568-15:2015
26.	Đầu báo cháy khói kiểu hút (Bộ phát hiện khói công nghệ hút) <i>Suction-type smoke detector (Aspirating smoke detectors)</i>	Kiểm tra ăn mòn sunfua dioxide (SO ₂) <i>Sulphide dioxide (SO₂) corrosion test</i>	-	TCVN 7568-20:2016
27.	Đầu báo cháy khói dùng trong các đường ống (Thiết bị phát hiện khói dùng trong các đường ống) <i>Smoke detector for ducts (Smoke-detection equipment for ducts)</i>	Kiểm tra ăn mòn sunfua dioxide (SO ₂) <i>Sulphide dioxide (SO₂) corrosion test</i>	-	TCVN 7568-22:2016
28.	Chuông báo cháy <i>Fire alarm</i>	Kiểm tra ăn mòn sunfua dioxide (SO ₂) (Khả năng chịu đựng) <i>Sulphide dioxide (SO₂) corrosion test (Tolerance)</i>	-	TCVN 7568-3:2015
29.	Nút ấn báo cháy <i>Fire alarm button</i>	Kiểm tra ăn mòn sunfua dioxide (SO ₂) (Khả năng chịu đựng) <i>Sulphide dioxide (SO₂) corrosion test (Tolerance)</i>	-	TCVN 7568-11:2015
30.	Đèn báo cháy (đèn chớp) <i>Fire alarm light (flashing light)</i>	Kiểm tra chịu ăn mòn Sunphur Dioxide (độ bền) <i>Sulphide dioxide (SO₂) corrosion test (duration)</i>	-	TCVN 7568-23:2016
31.	Van báo động <i>Alarm Valve</i>	Kiểm tra chống ăn mòn <i>Corrosion test</i>	-	TCVN 6305-2:2007
32.	Van tràn ngập <i>Deluge Valve</i>	Kiểm tra chống ăn mòn <i>Corrosion test</i>	-	TCVN 6305-5:2009

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
33.	Đầu phun kín <i>Sprinkler</i>	Kiểm tra ăn mòn do sương muối	-	TCVN 6305-1:2007
34.		Kiểm tra ăn mòn do sunfua dioxide (SO ₂) <i>Sulphide dioxide (SO₂) corrosion test</i>	-	TCVN 6305-1:2007
35.	Đầu phun hờ <i>Drencher</i>	Kiểm tra ăn mòn do sương muối <i>Testing for salt mist corrosion</i>	-	TCVN 6305-1:2007
36.		Kiểm tra ăn mòn do sunfua dioxide (SO ₂) <i>Sulphide dioxide (SO₂) corrosion test</i>	-	TCVN 6305-1:2007
37.	Ống phi kim loại sử dụng cho hệ thống cấp nước chữa cháy (Ống và phụ tùng ống CPVC dùng trong hệ thống sprinkler tự động) <i>Non-metallic pipes used for fire water supply systems (CPVC pipe and fittings used in automatic sprinkler system)</i>	Kiểm tra khả năng chịu ăn mòn đối với phần thép không gỉ <i>Test the corrosion resistance of stainless steel parts</i>	-	TCVN 12653-2:2019
38.	Găng tay chống hóa chất <i>Chemical resistant gloves</i>	Kiểm tra sự thấm thấu <i>Check permeability</i>	0.1-1.0 µg/cm ² min	TCVN 12326-1:2018
39.		Kiểm tra sự suy giảm <i>Check for deterioration</i>	Ngoại quan <i>Visual inspection</i>	
40.		Kiểm tra sự thấm qua <i>Check for permeability</i>	≥ 30 phút/ <i>minutes</i>	
41.	Hệ Thống Chữa Cháy Phun Sương Áp Suất Cao <i>High pressure mist fire extinguishing system</i>	Kiểm tra độ ăn mòn khí ẩm <i>Testing for wet gas corrosion</i>	-	TCVN 13657-2:2021
42.		Kiểm tra độ ăn mòn trong sương mù của dung dịch Natri Clorua (sương muối) <i>Test for corrosion in mist of Sodium Chloride solution (salt mist)</i>	-	TCVN 13657-2:2021

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
43.		Kiểm tra độ ăn mòn do ứng suất trong dung dịch amoni ngậm nước <i>Test for stress corrosion in hydrated ammonium solutions</i>	-	TCVN 13657-2:2021
44.		Kiểm tra ăn mòn sunfua dioxide (SO ₂) <i>Sulphide dioxide (SO₂) corrosion test</i>	-	TCVN 13657-2:2021

* Công nhận mở rộng lần 2 năm 2024/ 2nd 2024 Extended accreditation:

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ lý

Field of testing: Mechanical testing

STT No.	Tên sản phẩm/vật liệu Materials or products tested	Tên phép thử cụ thể Name of specific tests	Phạm vi đo/giới hạn định lượng (nếu có) Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử Test methods
1.	Trụ nước chữa cháy <i>Fire hydrant</i>	Kiểm tra ren ngoài của khớp nối với cột lấy nước của trụ ngầm/ <i>Testing the external thread of the coupling with the underground hydrant riser</i>	-	TCVN 1917:1993
		Kiểm tra ren trục van/ <i>Testing valve stem threads</i>	-	TCVN 6379:1998
		Kiểm tra mối ghép ren giữa phân cánh van và thân van/ <i>Testing the thread connection between the valve blade and valve body</i>	-	TCVN 1917:1993
2.	Chất tạo bọt chữa cháy <i>Foam concentrates</i>	Kiểm tra hiệu quả dập cháy, phun mạnh/ <i>Testing the effectiveness of fire suppression and strong discharge</i>	-	TCVN 7278-1:2003 TCVN 7278-2:2003
3.	Chai/Bình chữa cháy Sol khí <i>Solvent/Based fire extinguisher</i>	Kích thước/ <i>Dimensions</i>	(0 ~ 1000) mm	ISO 15779:2011
		Khối lượng/ <i>Weight</i>	(0 ~ 100) kg	
		Nhiệt độ vỏ bình/ <i>Cylinder shell temperature</i>	(0 ~ 100) °C	
		Nhiệt độ luồng sol khí khi xả/ <i>Discharge stream temperature of the clean agent</i>	(0 ~ 400) °C	
	Chai/Bình chữa cháy Sol khí <i>Solvent/Based fire extinguisher</i>	Thời gian xả sol khí/ <i>Clean agent discharge time</i>	(0 ~ 9999) giây	ISO 15779:2011
Thử nghiệm tiếp xúc đám cháy/ <i>Fire exposure testing</i>	-			

STT No.	Tên sản phẩm/vật liệu <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	<i>Phạm vi đo/giới hạn định lượng (nếu có)</i> <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	<i>Phương pháp thử</i> <i>Test methods</i>
		Kiểm tra hiệu suất phun/ <i>Discharge performance testing</i>	(0 ~ 100) %	
		Kiểm tra hiệu quả chữa cháy đối với đám cháy loại A/ <i>Fire suppression effectiveness for Class A fires</i>	-	
		Kiểm tra hiệu quả chữa cháy đối với đám cháy loại B/ <i>Fire suppression effectiveness for Class B fires</i>	-	

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic testing

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm/vật liệu <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Bơm ly tâm chữa cháy loại khiêng tay dùng động cơ đốt trong/ <i>Hand-carried centrifugal fire pump using internal combustion engine</i>	Kiểm tra hệ thống điện/ <i>Electrical system testing</i>	-	TCVN 12110 : 2018

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical testing

STT No.	Tên sản phẩm/vật liệu <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Chai chứa khí chữa cháy HFC-227ea/ <i>HFC-227ea fire extinguishing gas cylinder</i>	Độ tinh khiết <i>Purity</i>	(0 ~ 100)%	ASTM D6064 - 11 :2022
		Hàm lượng nước trong khí <i>Moisture content in gas</i>	(0 ~ 10000)ppm	
		Hàm lượng axit của khí <i>Acid content of gas</i>	(0 ~1)%	
		Thành phần cặn không bay hơi <i>Non-volatile residue content</i>	(0 ~1)%	
		Xác định huyền phù và cặn lắng <i>Determination of suspension and sediment</i>	-	
2.	Chai chứa khí chữa cháy IG-100/ <i>IG-100 fire extinguishing gas cylinder</i>	Độ tinh khiết <i>Purity</i>	(0 ~ 100) %	SOPPCCC-31/QCVN 03:2023/BCA
		Hàm lượng nước trong khí <i>Moisture content in gas</i>	(0 ~ 10000)ppm	
		Hàm lượng Oxy trong khí <i>Oxygen content in gas</i>	(0 ~ 10000)ppm	
3.	Bình chữa cháy bằng khí tự động kích hoạt/ <i>Automatic diffusion fire suppression cylinder</i>	Yêu cầu kỹ thuật <i>Technical requirements</i> Theo các phép thử ở khí chữa cháy HFC-227ea và khí chữa cháy IG-100 <i>According to the tests for HFC-227ea fire extinguishing gas and IG-100 fire extinguishing gas</i>	-	Phương pháp thử theo các phép thử ở khí chữa cháy HFC-227ea và khí chữa cháy IG-100 <i>Testing according to the tests on HFC-227ea fire extinguishing gas cylinder and IG-100 fire extinguishing gas cylinder</i>

Công nhận mở rộng năm 2025: 2025 extended accreditation

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic testing

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử/ <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể/ <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ phạm vi đo/Limit of quantitation (if any)/ <i>range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Mũ an toàn chữa cháy/ <i>Fire safety helmet</i>	Thử tính dẫn điện của đầu giả/ <i>Test the conductivity of the dummy head</i>	0,1 kV/(1 ~ 100) kV _{AC} 0,1 kV/(1 ~ 140) kV _{DC} 0,1 mA/ (0,1 ~ 50) mA 0,1 s / (1 ~ 1 800) s	TCVN 12365-5:2019 SOPPCCC-43 (Rev. 12.2024)
2.		Thử tính cách điện của mũ bảo vệ ướt/ <i>Test the insulation properties of wet helmets</i>	0,1 kV/(1 ~ 100) kV _{AC} 0,1 kV/(1 ~ 140) kV _{DC} 0,1 mA/ (0,1 ~ 50) mA 0,1 s / (1 ~ 1 800) s	TCVN 12365-5:2019 SOPPCCC-43 (Rev. 12.2024)
3.		Thử cách điện bề mặt/ <i>Surface insulation test</i>	0,1 kV/(1 ~ 100) kV _{AC} 0,1 kV/(1 ~ 140) kV _{DC} 0,1 mA/ (0,1 ~ 50) mA 0,1 s / (1 ~ 1 800) s	TCVN 12365-5:2019 SOPPCCC-43 (Rev. 12.2024)
4.	Giày ủng chữa cháy/ <i>Fire boots</i>	Thử điện áp chịu đựng/Đặc tính cách điện/ <i>Withstand Voltage Test/ Insulation Properties</i>	0,1 kV/(1 ~ 100) kV _{AC} 0,1 kV/(1 ~ 140) kV _{DC} 0,1 mA/ (0,1 ~ 50) mA 0,1 s / (1 ~ 1 800) s	SOPPCCC-45 (Rev. 12.2024)

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ lý

Field of testing: Mechanical testing

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1	Mũ chữa cháy/ <i>Fire safety helmet</i>	Phép thử kiểm tra khả năng chịu nhiệt/ <i>Heat resistance test</i>	Nhiệt độ: 180°C, 260°C Thời gian: (0-60) phút	TCVN 7206:2025 (ISO 17493:2016) NFPA 1971:2013
2		Phép thử kiểm tra khả năng chịu lửa đối với mũ bảo vệ loại 1/ <i>Fire resistance test for type 1 protective helmets</i>	-	NFPA 1971:2013
3		Phép thử kiểm tra khả năng chống vật văng bắn đối với mũ bảo vệ loại 1/ Test for protection against splashes of objects for type 1 protective helmets (optional).	-	TCVN 12366-5:2019 EN 166:2001
4		Phép thử kiểm tra khả năng chống ăn mòn phụ kiện cứng đối với mũ bảo vệ loại 2/ Test method for corrosion resistance of hard accessories for type 2 protective helmets	-	NFPA 1971: 2013
5		Phép thử kiểm tra ghi nhãn/ <i>Labeling test</i>	-	TCVN 12366-5:2019 NFPA 1971: 2013
6	Găng tay bảo vệ/ <i>Fire protection gloves</i>	Phép thử kiểm tra độ bền cháy/ <i>Fire resistance test</i>	-	EN 420:1994 TCVN 7616: 2007 TCVN 7205:2025
7		Phép thử kiểm tra độ bền chống cắt/ <i>Cut resistance test</i>	Đến 50 mm (100 – 4600)g	TCVN 7616: 2007 (ISO 15383:2001)
8		Phép thử kiểm tra khả năng chịu xé/ <i>Tearing resistance test</i>	(0 – 600)N	TCVN 7616:2007 ISO 15383:2001
9		Phép thử kiểm tra độ bền đâm xuyên/ <i>Penetration test</i>	(0 – 600)N	TCVN 7616:2007 (ISO 15383:2001)
10		Phép thử kiểm tra sự truyền nhiệt (mã hiệu B)/ <i>Heat transfer test (code B)</i>	Đến 500°C	TCVN 6877:2001 (ISO 9151:1995)

11		Phép thử kiểm tra sự truyền nhiệt bức xạ (mã hiệu C)/ <i>Radiant heat transfer test (code C)</i>	Đến 1000°C	TCVN 6878:2007 (ISO 6942:2002)
12		Phép thử kiểm tra nhiệt tiếp xúc (mã hiệu F)/ <i>Contact heat test (code F)</i>	Đến 400°C	TCVN 6876-1:2010 (ISO 12127-1:2007)
13		Phép thử kiểm tra độ bền nhiệt dung lò tuần hoàn khí/ <i>Test method for heat capacity endurance of circulating gas furnace</i>	Đến 180°C	TCVN 7206: 2025 (ISO 17493: 2016)
14		Phép thử kiểm tra sự mài mòn/ <i>Abrasion test</i>	-	TCVN 7616:2007 (ISO 15383:2001)
15		Phép thử kiểm tra ghi nhãn dán, thông tin, tính toàn vẹn của găng tay/ <i>Test to check labeling, information, and integrity of gloves</i>	-	ISO 7000-2019 TCVN 7616 : 2007 (ISO 15383:2001)
16		Phép thử kiểm tra ergonomic/ <i>Ergonomic check</i>	Đến 50kgf	EN 420:1994 ISO 6330: 2021 TCVN 7616 : 2007
17		Phép thử kiểm tra thiết kế/ <i>Design check</i>	-	TCVN 7616:2007 (ISO 15383:2001)
18		Phép thử kiểm tra phân loại giày ủng/ <i>Classification Test</i>	-	TCVN 12367:2018
19		Phép thử kiểm tra đặc điểm ergonomic của giày ủng nguyên chiếc/ <i>Specific ergonomic features check</i>	-	TCVN 12367:2018 TCVN7651:2007 (ISO 20344:2004) TCVN7652:2007 (ISO 20345:2004)
20	Ủng chữa cháy/ Firefighting Footwear	Phép thử kiểm tra độ cao của mũi giày ủng/ <i>Hight of the upper test</i>	(0~300)mm	TCVN 12367:2018 TCVN7651:2007 (ISO 20344:2004) TCVN7652:2007 (ISO 20345:2004)
21		Phép thử kiểm tra chiều dài bên trong của pho mũi/ <i>Try checking the length inside the nose tip</i>	(0~300)mm	TCVN 12367:2018 TCVN7651:2007 (ISO 20344:2004) TCVN7652:2007 (ISO 20345:2004)

22		Phép thử kiểm tra độ bền va đập của giày ủng nguyên chiếc/ <i>Determination of impact resistance test</i>	(0~200)J	TCVN7651:2007 (ISO 20344:2004)
23		Phép thử kiểm tra độ bền nén của giày ủng nguyên chiếc/ <i>Determination of compression resistance test</i>	(0 – 15)kN	TCVN 12367:2018 TCVN7651:2007 (ISO 20344:2004)
24		Phép thử kiểm tra xác định độ bền xé của giày ủng/ <i>Determination of tear strength of upper, lining and/or tongue test</i>	(0-600)N	TCVN 12367:2018 TCVN7651:2007 (ISO 20344:2004)
25		Phép thử kiểm tra xác định độ thấm hơi nước và hệ số hơi nước của giày ủng và lót mũ/ <i>Water vapour permeability and coefficient test</i>	-	TCVN 12367:2018 TCVN7651:2007 (ISO 20344:2004)
26		Phép thử kiểm tra xác định độ dày đế ngoài không có vân của giày ủng/ <i>Determination of thickness of non-cleated outsoles</i>	(0~30)cm	TCVN 12367:2018 TCVN7651:2007 (ISO 20344:2004)
27		Phép thử kiểm tra xác định độ bền xé đế ngoài của giày ủng/ <i>Determination of tear strength of outsoles test</i>	8 kN/m	TCVN 12367:2018 TCVN7651:2007 (ISO 20344:2004)
28		Phép thử kiểm tra xác định độ bền mài mòn đế ngoài/ <i>Determination of outsole abrasion resistance test</i>	(0~300)g	TCVN 12367:2018 TCVN7651:2007 (ISO 20344:2004)
29		Phép thử kiểm tra độ cao của vân đế/ <i>Sole height test</i>	(0~30)cm	TCVN 12367:2018 TCVN7651:2007 (ISO 20344:2004)
30	Quần áo bảo vệ chống nhiệt và lửa/ <i>Protective clothing against heat and fire</i>	Phép thử kiểm tra đặc điểm ergonomic/ <i>Ergonomic and labeling test</i>	-	TCVN 12366:2022 TCVN 6875:2025
31		Phép thử kiểm tra thiết kế và ghi nhãn/ <i>Design test</i>	-	TCVN 6875:2025
32		Phép thử kiểm tra độ chịu lửa/ <i>Fire resistance test</i>	-	TCVN 7205:2025
33		Phép thử kiểm tra độ bền nhiệt đối lưu sử dụng lò tuần hoàn dòng khí nóng/ <i>Convective heat resistance using a hot air circulating oven test</i>	Đến 180°C	TCVN 7206:2025 (ISO 17493:2016)

34	Phép thử kiểm tra nhiệt đối lưu (mã hiệu B)/ <i>Convective heat test (code letter B)</i>	Đến 500°C	TCVN 6877:2001 (ISO 9151: 1995)
35	Phép thử kiểm tra nhiệt bức xạ (mã hiệu C)/ <i>Radiant heat test (code letter C)</i>	Đến 1000°C	TCVN 6878:2007 (ISO 6942:2002)
36	Phép thử kiểm tra độ truyền nhiệt (phoi lửa và bức xạ kết hợp)/ <i>The heat transfer test (combined flame and radiation exposure)</i>	Đến 1000°C	ISO 17492:2019
37	Phép thử kiểm tra độ bền dư của vật liệu sau khi phoi nhiệt bức xạ/ <i>Test for residual strength of materials after exposure to radiant heat</i>	Đến 600N	ISO 13934-1:2013 TCVN 6878:2007 (ISO 6942:2002)
38	Phép thử kiểm tra độ chịu nhiệt nén dẫn (nhiệt tiếp xúc mã hiệu F)/ <i>Contact heat (code letter F)</i>	Đến 400°C	TCVN 6876-1:2010 (ISO 12127-1:2007)
39	Phép thử kiểm tra độ chịu nhiệt chỉ may/ <i>Seam Heat Resistance Test</i>	Đến 400°C	ISO 3146:2022
40	Phép thử kiểm tra độ bền kéo/ <i>Tensile strength test</i>	Đến 50kN	ISO 3146:2022
41	Phép thử kiểm tra độ bền xé/ <i>Tear strength test</i>	Đến 600N	ISO 13937-2:2000 TCVN 10501-1:2014 (ISO 4674-1:2003)
42	Phép thử kiểm tra tính năng chịu nước và chất lỏng/ <i>Water and liquid resistance test</i>	-	
43	Phép thử kiểm tra độ làm ướt bề mặt/ <i>Surface wetting test</i>	-	ISO 13934-1:2013
44	Phép thử kiểm tra độ chống hấp thụ nước/ <i>Water absorption resistance test</i>	Đến 210 g	ISO 4920:2012
45	Phép thử kiểm tra chống co khi làm sạch/ <i>Shrinkage test when cleaning</i>	-	TCVN 8041:2009 (ISO 5077:2007)
46	Phép thử kiểm tra chống ăn mòn của phụ kiện cứng/ <i>Corrosion resistance test of hard fittings</i>	-	ISO 9227:2022
47	Phép thử kiểm tra ghi nhãn/ <i>Labeling check</i>	-	ISO 3758:2023

48	Bình chữa cháy xách tay mini/ <i>Mini portable fire extinguisher</i>	Phép thử kiểm tra yêu cầu kỹ thuật/ <i>Technical requirement check</i>	-	TCVN 13260:2021
49		Phép thử kiểm tra khả năng chịu áp suất/ <i>Pressure resistance test</i>	Đến 16 MPa	TCVN 13260:2021
50		Phép thử kiểm tra áp suất nổ nhỏ nhất/ <i>Minimum burst pressure test</i>	Đến 16 MPa	TCVN 13260:2021
51		Phép thử kiểm tra hiệu quả hoạt động/ <i>Performance testing</i>	1A, 21B, 5F	TCVN 13260:2021

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical testing

TT	Tên sản phẩm/vật liệu/mẫu bệnh phẩm được thử <i>Materials or products or medical samples tested</i>	Tên phép thử/chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Phạm vi đo/Giới hạn phát hiện (nếu có) <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/Kỹ thuật-phương pháp xét nghiệm <i>Test methods</i>
1	Giày ủng chữa cháy <i>Fire boots</i>	Xác định giá trị pH <i>pH value determination</i>	(2~12) pH	TCVN 7651:2007 SOPPCCC-51 (Rev. 12.2024)
		Xác định hàm lượng Crom VI trong da <i>Determination of chromium VI content in the leather</i>	10 mg/kg	TCVN 7651:2007 SOPPCCC-51 (Rev. 12.2024)
2	Găng tay chữa cháy <i>Fire fighting gloves</i>	Xác định hàm lượng Crom VI trong da <i>Determination of chromium VI content in the leather</i>	8 mg/kg	SOPPCCC-52 (Rev. 12.2024)

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*;
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia/ *Vietnam Technical Regulation*;
- ISO: Tổ chức Quốc tế về Tiêu chuẩn hóa/ *International Organization for Standardization*;
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ / *American Society for Testing and Materials*.
- SOPPCCC: Quy trình thử nghiệm nội bộ do phòng thí nghiệm biên soạn/ *Internal testing procedures prepared by the laboratory*.

* Trường hợp Trung tâm thử nghiệm số 2 thuộc Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm nghiệm Việt Nam cung cấp dịch vụ Thử nghiệm, thì Trung tâm thử nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case the Testing Center No. 2 under Vietnam Certification and Testing Joint Stock Company provides Testing services, the Testing Center must register its operations and be granted a certificate of registration of operations in accordance with the provisions of law before providing this service.*